

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 1**Môn: Văn - Lớp 9****Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****Mục tiêu**

- Ôn tập và củng cố lại các kiến thức, áp dụng giải các dạng bài tập liên quan của chương trình học kì 1 sách giáo khoa Văn 9 – Kết nối tri thức.
- Vận dụng linh hoạt lý thuyết đã học trong việc giải quyết các câu hỏi trắc nghiệm và tự luận Ngữ văn.
- Tổng hợp kiến thức dạng hệ thống, dàn trải các kiến thức học kì 1 – chương trình Ngữ Văn 9.

A. NỘI DUNG ÔN TẬP**1. Phần đọc hiểu****1.1. Thế giới kì ảo**

	Truyện truyền kì
Khái niệm	Là thể loại văn xuôi tự sự, phát triển mạnh mẽ ở thời trung đại, dùng yếu tố kì ảo làm phương thức nghệ thuật để phản ánh cuộc sống. Truyện truyền kì thuộc bộ phận văn học viết và được viết bằng chữ Hán.
Cốt truyện	Có khi mô phỏng cốt truyện dân gian hoặc đã sử dụng truyền rộng rãi trong nhân dân, có khi mượn từ truyện truyền kì Trung Quốc.
Nhân vật	Thế giới nhân vật trong truyện truyền kì đa dạng, phong phú, trong đó nổi bật nhất là ba nhóm: thần tiên, người trần và yêu quái. Các nhân vật thường có những nét kì lạ, biểu hiện ở nguồn gốc ra đời, ngoại hình hay năng lực siêu nhiên...
Không gian và thời gian	- Không gian trong truyện truyền kì thường có sự pha trộn giữa cõi trần, cõi tiên, cõi âm. Các hình thức không gian này không tồn tại tách biệt mà liên thông với nhau - Thời gian cũng có sự kết hợp chặt chẽ giữa thời gian thực và thời gian kì ảo. Thời gian thực với các điểm mốc, các niên đại xác định góp phần tạo nên giá trị hiện thực của truyện truyền kì. Thời gian kì ảo thường được sử dụng khi nói về cõi tiên, cõi âm – nơi mọi thứ ngưng đọng, không biến đổi, không giới hạn.
Ngôn ngữ	Sử dụng nhiều điển tích, điển cố

1.2. Những cung bậc tâm trạng

	Thơ song thất lục bát
Khái niệm	Là thể thơ có nguồn gốc dân tộc, kết hợp đan xen từng cặp câu 7 tiếng (song thất) với từng cặp câu 6 và 8 tiếng (lục bát)
Hình thức	Bài thơ song thất lục bát có thể chia khổ hoặc không, số câu thơ trong mỗi khổ thơ cũng không cố định.

Vần	Sử dụng cả vần lưng (yêu vận) và vần chân (cước vận): - Vần lưng được gieo ở tiếng thứ sáu (hoặc thứ tư) của câu thơ 8 tiếng (hiệp vần với tiếng cuối của câu thơ 6 tiếng ngay trước nó) và tiếng thứ ba (hoặc thứ năm) của câu thơ 7 tiếng (hiệp vần với tiếng cuối của câu thơ 7 tiếng liền trước nó) - Vần chân được gieo ở tiếng cuối của tất cả các câu thơ								
Thanh điệu	Thanh bằng (B) – trắc (T) của các tiếng ở một số vị trí trong câu thơ là cố định, cụ thể:								
	Vị trí tiếng	1	2	3	4	5	6	7	8
	Câu thất 1	-	-	-	-	B	-	T	
	Câu thất 2	-	-	B	-	T	-	B	
	Câu lục	-	B	-	T	-	B		
Nhịp	Câu thơ 7 tiếng thường có cách ngắt nhịp lẻ trước chẵn sau (3/2/2 hay 3/4). Hai câu 6 và 8 ngắt nhịp theo thể lục bát. Một số câu thơ có thể đọc theo những cách ngắt nhịp khác nhau, mỗi cách ngắt nhịp tạo ra một nghĩa, giúp người đọc có được sự đa dạng trong cảm thụ.								

1.3. Hồn nước nằm trong tiếng mẹ cha

Truyện thơ Nôm	
Khái niệm	Là thể loại tự sự bằng thơ, được viết bằng chữ Nôm, hình thành vào khoảng thế kỉ XVI – XVII, phát triển mạnh và đạt được nhiều thành tựu to lớn ở cuối thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX. Ở giai đoạn đầu, một số truyện thơ Nôm được sáng tác bằng thể thơ Đường luật hoặc song thất lục bát, sau đó các tác giả chủ yếu sử dụng thể thơ lục bát.
Đề tài, chủ đề	Rộng mở, phong phú, có giá trị nhân đạo và giá trị hiện thực sâu sắc.
Cốt truyện	Thường được triển khai theo trình tự thời gian với mô hình cơ bản: <i>gặp gỡ – chia li – đoàn tụ</i> . Tiếp thu nguồn cốt truyện từ văn học dân gian hoặc văn học Trung Quốc, sau đó các tác giả có những đóng góp, sáng tạo riêng tạo nên những tác phẩm mới có giá trị nội dung và nghệ thuật đặc sắc. Một số truyện thơ Nôm lấy đề tài từ đời sống thực tế và có cốt truyện do tác giả tự sáng tạo
Nhân vật	Là những cô gái, chàng trai có vẻ đẹp toàn diện (hình thể, tâm hồn, đức hạnh, trí tuệ, tài năng...) nhưng cuộc sống thường gặp nhiều trắc trở, gian nan.
Lời thoại nhân vật	Đối thoại và độc thoại
Ngôn ngữ	Giản dị, gần với lời ăn tiếng nói của nhân dân

1.4. Khám phá vẻ đẹp văn chương

Văn bản nghị luận viết về tác phẩm văn học	
Khái niệm	Là loại văn bản nhằm làm sáng tỏ các phương diện nội dung và hình thức của tác phẩm, thể hiện quan điểm, thái độ, cách đánh giá và kiến giải của người viết về tác phẩm.
Hệ thống luận điểm	Rõ ràng, mạch lạc, dựa trên lí lẽ và bằng chứng thuyết phục

1.5. Đối diện với nỗi đau

Bi kịch	
Khái niệm	Là một thể loại của kịch, thể hiện xung đột không thể giải quyết giữa khát vọng cao đẹp của con người với khả năng, tình thế thực hiện.

Xung đột kịch	Mâu thuẫn giữa cái thiện với cái ác, giữa các mặt khác nhau của tính cách, giữa mong muốn chủ quan và điều kiện khách quan, giữa các giá trị khác nhau của đời sống...
Nhân vật	Có sức mạnh lớn lao, phẩm chất cao cả, mang trong mình những lí tưởng, khát vọng đẹp đẽ.... nhưng phải đối mặt với số phận nghiệt ngã, những quyết định khó khăn, sự không thuận lợi của hoàn cảnh,...
Lời thoại của nhân vật	Thường thể hiện sự căng thẳng, những giằng xé nội tâm, có tính hùng biện, triết lí, hoặc có tính chất mỉa mai, trau chuốt...
Đề tài	Mượn từ lịch sử hay huyền thoại, đề cập những vấn đề lớn, có tính vĩnh cửu của cuộc sống con người.
Cốt truyện	Biểu thị chuỗi hành động tuân theo quy tắc nhân quả, dẫn tới kết cục bi thảm của nhân vật chính
Kết thúc	Kết thúc bi thảm của nhân vật có ý nghĩa thức tỉnh, dự báo một cái gì tốt đẹp hơn sẽ nảy sinh trong cuộc sống và trong mỗi con người.

2. Phần tiếng Việt

1.1. Điển tích, điển cố

	Điển tích, điển cố	Ví dụ
Khái niệm	Là câu chuyện, sự việc hay câu chữ trong sách xưa, được dẫn lại một cách cô đúc trong văn bản của các tác giả đời sau.	Sương in mặt tuyết pha thân, Sen vàng lãng đãng như gần như xa. (Nguyễn Du, Truyện Kiều) Vua Hậu Chủ thời Ngũ Đại (Trung Quốc), do yêu bà phi, lấy vàng đúc thành những đóa sen, đem lót xuống đất bảo phi đặt chân lên đó mà dạo bước, rồi nói: mỗi bước đi nở một đóa sen vàng. Sen vàng thành điển tích chỉ bước chân của người đẹp.
Tác dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với thơ, làm cho câu thơ, câu văn hàm súc, trang nhã. - Đối với văn nghị luận, giúp người viết củng cố lí lẽ, làm tăng sức thuyết phục của văn bản. - Điển tích, điển cố được dùng rộng rãi trong các loại văn bản (thơ, truyện, chèo, tuồng, nghị luận,...), rất phổ biến trong văn học trung đại. Về sau, khi ý thức sáng tạo của cá nhân được đề cao, các tác giả hạn chế dùng điển tích, điển cố. Nếu lạm dụng điển tích, điển cố, văn bản sẽ trở nên nặng nề, khó hiểu, mòn sáo, hạn chế tính độc đáo. 	Bấy lâu nghe tiếng má đào Mắt xanh chẳng để ai vào có không? (Nguyễn Du, Truyện Kiều) <i>Mắt xanh</i> chữ Hán là “thanh nhãn”, lấy tích Nguyễn Tịch thời Tần khi tiếp người mình ưa thì nhìn thẳng nên để lộ tròng mắt xanh, khi tiếp người mình ghét thì nhìn nghiêng để lộ tròng mắt trắng. Trong lời Từ Hải, điển tích này có ý đánh giá rất cao cách nhìn người của Thúy Kiều.

1.2. Biện pháp tu từ chơi chữ

	Biện pháp chơi chữ	Ví dụ
Khái niệm	Là biện pháp tu từ vận dụng các đặc điểm ngữ âm, ngữ nghĩa của từ ngữ một cách khéo léo nhằm đem lại những liên tưởng bất ngờ, thú vị cho người đọc (người nghe).	VD1: Thầy giáo, tháo giày đi dép lớp VD2: Đuối như trái chuối VD3: Sành điệu như củ kiệu VD4: Tôi yêu Việt Nam "đồng"

		VD5: Nhớ nước đau lòng con quốc quốc/ Thương nhà mỏi miệng cái gia gia
Các lối chơi chữ thường gặp	<p>- Loại 1: Dùng từ đồng âm + Sử dụng các từ giống nhau về cách phát âm hoặc đồng âm. + Thường được gọi là đồng âm nhưng có nghĩa hoàn toàn khác nhau. + Cách chơi chữ này thường mang hàm ý và nghĩa châm biếm, đả kích là chính.</p> <p>- Loại 2: Dùng lối nói trại âm (gần giống) + Là lối chơi chữ sử dụng các từ gần giống nhau, chỉ khác nhau về dấu câu, nhưng ý nghĩa hoàn toàn khác nhau.</p> <p>- Loại 3: Dùng cách điệp âm + Cố ý lặp lại một số yếu tố ngữ âm nào đó (phụ âm đầu, vần hoặc thanh) để tạo sự cộng hưởng ý nghĩa, có tác dụng tô đậm thêm hình tượng hoặc xúc cảm, gợi liên tưởng, đồng thời giúp cho lời văn, lời thơ thêm nhạc tính.</p> <p>- Loại 4: Dùng lối nói lái + Nói lái hay còn gọi là cách nói ngược câu chữ, có tác dụng châm biếm, mỉa mai hoặc bông đùa</p> <p>- Loại 5: Dùng từ ngữ trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa + Chỉ giống nhau phụ âm đầu, giúp tạo điểm nhấn cho toàn bộ bài thơ</p>	<p>VD1: Anh Hươu đi chợ Đồng Nai Bước qua bến Nghé, ngồi nhai thịt bò</p> <p>VD2: Sánh với Na Va "ranh tướng" Pháp Tiếng tăm nồng nặc ở Đông Dương</p> <p>VD3: Mênh mông muôn mẫu một màu mưa Mỏi mắt miên man mãi mịt mờ.</p> <p>VD4: “Một con cá đối nằm trên cối đá. Hai con cá đối nằm trên cối đá”</p> <p>VD5: Ngọt thơm sau lớp vỏ gai, Quả ngon lớn mãi cho ai đẹp lòng Mời cô mời bác ăn cùng Sầu riêng mà hóa vui chung trăm nhà</p>
Tác dụng	<p>- Giúp câu văn thể hiện sự hài hước, dí dỏm gây được nhiều hứng thú ấn tượng với người đọc, người nghe. Nó giúp bài viết, lời nói sử dụng biện pháp chơi chữ được ghi nhớ lâu dài.</p> <p>- Thể hiện sự khéo léo, tinh tế khi lồng ghép các câu từ để cho câu văn mang nhiều ý nghĩa, mang đậm sự trào phúng nhưng tinh tế, không lộ liễu.</p> <p>- Tạo ra những tiếng cười, thêm màu sắc cho cuộc sống.</p>	<p>Sánh với Na Va "ranh tướng" Pháp Tiếng tăm nồng nặc ở Đông Dương</p> <p>- Dựa vào hiện tượng gần âm: “ranh tướng” gần với “danh tướng” nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau.</p> <p>- Danh tướng là vị tướng giỏi được lưu danh, còn ranh tướng là kẻ ranh ma => Tác dụng: mang ý mỉa mai - chế giễu</p>

1.3. Biện pháp tu từ Điệp thanh, Điệp vần

	Điệp thanh	Điệp vần
Khái niệm	Là biện pháp tu từ ngữ âm, tạo nên bằng cách lặp lại thanh điệu cùng loại (thanh	Là biện pháp tu từ ngữ âm, sử dụng những âm tiết có vần giống nhau nhằm tạo ra sự

	bằng hoặc thanh trắc) để làm tăng tính nhạc, nâng cao hiệu quả diễn đạt cho câu thơ.	trùng điệp về âm hưởng, tăng tính nhạc để biểu đạt cảm xúc của người viết (người nói), đồng thời gây ấn tượng thẩm mỹ cho người đọc (người nghe).
Tác dụng	Làm tăng tính nhạc, nâng cao hiệu quả diễn đạt cho câu thơ.	Tạo ra sự trùng điệp về âm hưởng, với mục đích tăng tính biểu cảm, tăng tính nghệ cho mỗi câu thơ
Ví dụ	<p>“Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm Heo hút cồn mây súng ngửi trời</p> <p>Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống</p> <p>Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.”</p> <p>(Trích Tây Tiến – Quang Dũng)</p>	<p>Lo thơ tơ liễu buông mành. Con oanh học nói trên cành mìa mai</p>

1.4. Chữ Nôm, chữ Quốc ngữ

	Chữ Nôm	Chữ Quốc ngữ
Khái niệm	Là chữ viết cổ dùng để ghi âm tiếng Việt, được ông cha ta sáng tạo dựa theo kí hiệu văn tự Hán	Là chữ viết dùng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt.
Nguồn gốc ra đời	Được hình thành vào khoảng thế kỉ X và đã được sử dụng để sáng tác thơ văn khoảng từ thế kỉ XII - XIII	Được hình thành từ đầu thế kỉ XVII, trong quá trình các tu sĩ Dòng Tên truyền đạo Công giáo tại Việt Nam.
Ý nghĩa	Thể hiện tinh thần tự cường, tự tôn dân tộc; đánh dấu bước phát triển vượt bậc về văn hóa và khẳng định vị trí, vai trò của tiếng Việt.	Được chính lí, thay thế dần chữ Hán và chữ Nôm. Từ năm 1945 có vị thế văn tự chính thức của quốc gia

1.5. Cách dẫn trực tiếp, Cách dẫn gián tiếp

	Cách dẫn trực tiếp	Cách dẫn gián tiếp
Khái niệm	Là sử dụng nguyên văn từ ngữ, câu, đoạn,... của một văn bản gốc vào bài viết, bài nói. Trong bài viết, phần dẫn trực tiếp cần được đặt trong dấu ngoặc kép	Là sử dụng ý tưởng của người khác và diễn đạt lại theo cách của mình. Tuy được diễn đạt lại nhưng ý tưởng trong văn bản gốc cần được thể hiện một cách trung thành. Trong bài viết, phần dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép.
Dấu hiệu nhận biết	Đặt trong dấu ngoặc kép và theo sau là dấu hai chấm	Thay vì trích dẫn chính xác những gì người nói đã nói, lời dẫn gián tiếp cho phép chúng ta điều chỉnh và thay đổi ý kiến một cách hài hòa với nội dung văn bản.
Tác dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Truyền tải thông tin chính xác - Tăng tính chân thật và sống động - Tạo độ tin cậy và động viên - Dễ dàng trích dẫn và sử dụng lại 	<ul style="list-style-type: none"> - Truyền đạt thông tin - Thể hiện sự suy nghĩ và phân tích - Tạo sự tương tác và tiếp thu - Tạo sự linh hoạt trong ngôn ngữ

		- Tạo sự tinh tế và đa dạng trong diễn đạt
Ví dụ	Khánh nói: "Tôi rất hạnh phúc về thành tích đạt được."	Khánh nói với tôi cậu ấy rất hạnh phúc về thành tích đạt được

1.6. Câu rút gọn, câu đặc biệt

	Câu rút gọn	Câu đặc biệt
Khái niệm	Là câu có thành phần câu (thường là thành phần chính) bị tỉnh lược. Việc tỉnh lược chủ yếu do phương châm tiết kiệm trong việc sử dụng ngôn ngữ, nhất là khi nói (lược bỏ những thông tin đã biết hoặc bị coi là lặp, thừa), hoặc do dụng ý của người sử dụng (không muốn nêu rõ sự vật, sự việc nào đó trong câu).	Là câu không được cấu tạo theo mô hình câu hai thành phần, thường dùng để gọi – đáp; nhấn mạnh cảm xúc; liệt kê, thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng; xác định thời gian, nơi chốn diễn ra sự việc.
Phân loại	<ul style="list-style-type: none"> - Câu rút gọn chủ ngữ - Câu rút gọn vị ngữ - Câu rút gọn cả chủ ngữ và vị ngữ. 	Một từ hoặc cụm từ
Tác dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Giúp câu văn trở nên ngắn gọn hơn, xúc tích hơn nhưng vẫn đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin - Tránh trường hợp bị lặp từ quá nhiều khiến câu văn trở nên lủng củng, mất đi độ hay, độ trôi chảy. - Lược bỏ những chủ ngữ không cần thiết giúp câu bao hàm được ý một cách tổng quát hơn. - Ngụ ý về hành động, suy nghĩ trong câu là dùng chung cho tất cả mọi người nên bất kì ai đều có thể hiểu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định chính xác thời gian - Xác định nơi chốn - Liệt kê sự vật, sự việc hoặc hành động - Gọi – đáp - Bộc lộ cảm xúc của người viết, người nói
Cách sử dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Không phải câu nào cũng có thể lựa chọn rút gọn. Phụ thuộc vào ngữ cảnh cũng như mục đích cụ thể. - Rút gọn các thành phần trong câu nhưng vẫn phải đảm bảo tính chính xác của câu. - Không nên lạm dụng việc rút gọn câu quá nhiều bởi nhiều khi sẽ khiến người nghe có cảm giác khó chịu hay không được tôn trọng. - Trong giao tiếp hàng ngày, chỉ nên sử dụng câu rút gọn với những người có vai vế ngang hàng, người ít tuổi hơn hoặc là bạn bè cùng trang lứa. 	
Ví dụ	<p>Câu đầy đủ là: Hai ba người chạy tới. Rồi bốn năm, sáu bảy người cùng chạy tới.</p> <p>Câu rút gọn là: Hai ba người chạy tới. Rồi bốn năm, sáu bảy người.</p>	<p>"Đêm Giáng sinh."</p> <p>Xuất hiện thường xuyên trong giao tiếp hàng ngày, trong văn học, câu đặc biệt đã trở nên quen thuộc với mỗi người chúng ta dưới nhiều dạng khác nhau với nhiều mục đích cụ thể.</p>

3. Phần làm văn

3.1. Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên, trong đời sống của học sinh hiện nay)

Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết		
<i>Con người trong mối quan hệ với tự nhiên</i>	Định hướng	Con người vốn không thể tách rời tự nhiên. Chất lượng cuộc sống của con người phụ thuộc rất nhiều vào mối quan hệ đó. Tuy nhiên, nhiều người vẫn rất mơ hồ về vấn đề này, dẫn đến những hành vi gây tổn hại cho môi trường tự nhiên, để lại hậu quả đáng tiếc. Trong phần Viết của bài học này, em hãy tập trung bàn luận về mối quan hệ qua lại giữa con người với tự nhiên, nhằm giúp người đọc nhận thức thấu đáo hơn ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề, từ đó xác lập thái độ đúng đắn và biết hành động theo hướng tích cực.
	Yêu cầu	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vấn đề thể hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên để bàn luận. - Trình bày được mối quan hệ hai chiều giữa con người với tự nhiên (trong phạm vi vấn đề nghị luận), triển khai hệ thống luận điểm chặt chẽ, sử dụng lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác thực và tiêu biểu. - Nêu được quan điểm trái chiều về vấn đề hoặc khía cạnh nào đó của vấn đề và phản bác một cách có cơ sở. - Đề xuất được giải pháp khả thi để giải quyết những bất ổn trong ứng xử của con người với tự nhiên.
	Dàn ý	<ul style="list-style-type: none"> - Mở bài: Giới thiệu vấn đề thể hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, nêu sự cần thiết của việc bàn luận về vấn đề. - Thân bài: <ul style="list-style-type: none"> + Triển khai các luận điểm thể hiện quan điểm của người viết xét trên từng khía cạnh của vấn đề. · Luận điểm 1: Bản chất của vấn đề nghị luận; quan hệ giữa con người với tự nhiên thể hiện ở vấn đề (nêu lí lẽ và bằng chứng). · Luận điểm 2: Mặt tích cực của mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và lợi ích có thể thu được (nêu lí lẽ và bằng chứng). · Luận điểm 3: Mặt tiêu cực của mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và hậu quả có thể gánh chịu (nêu lí lẽ và bằng chứng). ... + Nêu ý kiến trái chiều và phản bác. + Đề xuất giải pháp có tính khả thi để giải quyết vấn đề. - Kết bài: Khẳng định tầm quan trọng của việc nhận thức đúng đắn và giải quyết hiệu quả vấn đề nêu ra.
<i>Trong đời sống của học sinh hiện nay</i>	Định hướng	Trong phần Đọc, em đã được học các tác phẩm tiêu biểu của nền văn học trung đại Việt Nam. Ở đó, có những con người đã đối diện với nhiều vấn đề của thân phận, của thời đại một cách thành thực, can đảm; thể hiện những quan niệm nhân sinh sâu sắc. Em hãy lấy nguồn cảm hứng từ những thông điệp có ý nghĩa lâu bền ấy để bày tỏ suy nghĩ, quan điểm về một vấn đề cần phải giải quyết của thế hệ mình trong xã hội hiện đại.

	Yêu cầu	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu được vấn đề nghị luận (một vấn đề cần giải quyết trong đời sống của học sinh hiện nay). - Trình bày được ý kiến bàn luận về vấn đề với hệ thống luận điểm chặt chẽ, lí lẽ thuyết phục, bằng chứng tiêu biểu và xác thực. - Nêu được ý kiến trái chiều và phản bác bằng lí lẽ sắc bén. Đề xuất được giải pháp khả thi để giải quyết vấn đề.
	Dàn ý	<ul style="list-style-type: none"> - Mở bài: Giới thiệu vấn đề, nêu sự cần thiết phải bàn luận về vấn đề. - Thân bài: <ul style="list-style-type: none"> + Triển khai các luận điểm thể hiện quan điểm của người viết xét trên từng khía cạnh của vấn đề. · Luận điểm 1 (khía cạnh thứ nhất): Nêu lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ. · Luận điểm 2 (khía cạnh thứ hai): Nêu lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ. · Luận điểm 3 (khía cạnh thứ ba): Nêu lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ. · ... + Nêu ý kiến trái chiều và phản bác ý kiến đó. + Đề xuất giải pháp khả thi để giải quyết vấn đề. - Kết bài: Khẳng định tầm quan trọng của việc nhận thức đúng và giải quyết hiệu quả vấn đề nêu ra.

3.2. Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát, truyện, kịch)

Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học		
Thơ song thất lục bát	Định hướng	Phân tích tác phẩm văn học là làm rõ những nét đặc sắc về nội dung và hình thức nghệ thuật của tác phẩm. Ở bài học này, em sẽ được thực hành viết bài văn phân tích một tác phẩm thơ song thất lục bát, qua đó vừa củng cố kĩ năng đọc hiểu thể loại này, vừa tiếp tục phát triển kĩ năng viết bài nghị luận với đối tượng cụ thể là thơ song thất lục bát.
	Yêu cầu	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu khái quát về tác phẩm thơ song thất lục bát (tên tác phẩm, tên tác giả), nêu được nhận định chung của người viết về tác phẩm. - Làm rõ được nội dung chủ đề của tác phẩm. - Phân tích được những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm (vần, nhịp, từ ngữ, biện pháp tu từ, ...) và hiệu quả thẩm mĩ của chúng; tập trung vào một số yếu tố nghệ thuật nổi bật của tác phẩm. - Triển khai được hệ thống luận điểm chặt chẽ; sử dụng lí lẽ, bằng chứng xác đáng từ tác phẩm để làm sáng tỏ ý kiến nêu trong bài viết. - Khẳng định được ý nghĩa, giá trị của tác phẩm.
	Dàn ý	<ul style="list-style-type: none"> - Mở bài: Giới thiệu khái quát về tác phẩm thơ song thất lục bát (nhan đề, tên tác giả) và nêu ý kiến chung về tác phẩm. - Thân bài: Lần lượt phân tích các phần theo bố cục tác phẩm: <ul style="list-style-type: none"> + Phần 1 (từ câu ... đến câu ...): phân tích những tâm tư, nỗi niềm, khát vọng, ... và một số nét đặc sắc về nghệ thuật. + Phần 2 (từ câu ... đến câu ...): phân tích những tâm tư, nỗi niềm, khát vọng, ... và một số nét đặc sắc về nghệ thuật.

		<p>+ ...</p> <p>Ngoài cách phân tích tác phẩm theo bố cục, có thể phân tích theo cách lần lượt đi từ nội dung đến hình thức nghệ thuật hoặc ngược lại.</p> <p>- Kết bài: Khẳng định ý nghĩa, giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.</p>
Truyện	Định hướng	<p>Trong bài 1 và bài 3, em đã được khám phá vẻ đẹp của truyện truyền kì và truyện thơ Nôm. Ở những lớp trước, em cũng đã được học nhiều tác phẩm truyện hiện đại. Phần Viết của bài học này sẽ hướng dẫn em cách viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm truyện, trên cơ sở đó, em được củng cố tri thức về thể loại truyện, đồng thời tiếp tục rèn luyện nhằm nâng cao kĩ năng phân tích tác phẩm văn học.</p>
	Yêu cầu	<p>- Giới thiệu khái quát tác phẩm truyện cần phân tích (nhan đề, tác giả, thể loại), nêu nhận xét chung về tác phẩm.</p> <p>- Làm rõ được nội dung chủ đề của tác phẩm.</p> <p>- Phân tích được những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm truyện (cốt truyện, nghệ thuật xây dựng nhân vật, ngôi kể, ngôn ngữ người kể chuyện, không gian, thời gian, chi tiết tiêu biểu, ...) và hiệu quả thẩm mỹ của chúng; tập trung vào một số yếu tố nghệ thuật nổi bật của tác phẩm.</p> <p>- Triển khai hệ thống luận điểm chặt chẽ; sử dụng lí lẽ thuyết phục, bằng chứng xác đáng để làm sáng tỏ ý kiến nêu trong bài viết.</p> <p>- Khẳng định được ý nghĩa, giá trị của tác phẩm.</p>
	Dàn ý	<p>- Mở bài: Giới thiệu tác phẩm truyện (nhan đề, tác giả, thể loại) và nêu ý kiến khái quát về tác phẩm.</p> <p>- Thân bài:</p> <p>+ Phân tích nội dung chủ đề của tác phẩm truyện (phân tích hiện thực đời sống; hình tượng con người; tư tưởng, tình cảm của nhà văn ;...), có lí lẽ và bằng chứng.</p> <p>+ Phân tích những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm (cốt truyện, nghệ thuật xây dựng nhân vật, ngôi kể, ngôn ngữ người kể chuyện, không gian, thời gian, chi tiết tiêu biểu, ...) và hiệu quả thẩm mỹ của chúng, có lí lẽ và bằng chứng.</p> <p>- Kết bài: Khẳng định ý nghĩa, giá trị của tác phẩm truyện.</p>
Kịch	Yêu cầu	<p>- Giới thiệu khái quát về tác phẩm kịch (tên tác phẩm, tên tác giả, thể loại), nêu được nhận định chung về tác phẩm.</p> <p>- Làm rõ được nội dung chủ đề của tác phẩm.</p> <p>- Phân tích được những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm kịch (cốt truyện, nhân vật, hành động, xung đột, lời thoại,...) và hiệu quả thẩm mỹ của chúng; tập trung vào một số yếu tố nghệ thuật nổi bật nhất của tác phẩm.</p> <p>- Triển khai được hệ thống luận điểm chặt chẽ; sử dụng lí lẽ, bằng chứng xác đáng từ tác phẩm kịch để làm sáng tỏ ý kiến nêu trong bài viết.</p> <p>- Khẳng định được ý nghĩa, giá trị của tác phẩm.</p>
	Dàn ý	<p>- Mở bài. Giới thiệu tác phẩm, tác giả; nêu nhận định chung về tác phẩm kịch.</p> <p>- Thân bài:</p> <p>+ Phân tích nội dung chủ đề của tác phẩm, có lí lẽ và bằng chứng.</p>

	<p>+ Phân tích những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm (xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại, ...) và hiệu quả thẩm mỹ của chúng, có lí lẽ và bằng chứng.</p> <p>- Kết bài: Khẳng định ý nghĩa, giá trị của tác phẩm.</p>
--	---

B. BÀI TẬP

1. Phần đọc hiểu

Văn bản Chuyện người con gái Nam Xương

Câu 1. Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu:

Vũ Thị Thiết, người con gái Nam Xương, tính tình đã thùy mị, nết na, lại thêm tư dung tốt đẹp. Trong làng có chàng Trương Sinh, mến vì dung hạnh, xin mẹ đem trăm lạng vàng cưới về. Song Trương Sinh có tính đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức. Nàng cũng giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải bất hòa. Cuộc sum vầy chưa được bao lâu thì xảy ra việc triều đình bắt lính đi đánh giặc Chiêm. Trương tuy con hào phú nhưng không có học, nên phải ghi trong sổ lính vào loại đầu.

- Đoạn trích trên được viết theo phương thức biểu đạt nào?
- Nội dung tổng quát của đoạn trích trên là gì?
- Giải thích cụm từ “tư dung tốt đẹp” và từ “dung hạnh” được sử dụng trong hai câu đầu đoạn trích.
- Em hãy nêu ra phương thức liên kết trong đoạn văn trên?
- Tìm thành phần biệt lập được sử dụng trong đoạn trích trên?

Câu 2. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

Chàng bèn theo lời, lập một đàn tràng ba ngày đêm ở bến Hoàng Giang. Rồi quả thấy Vũ Nương ngồi trên chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng, theo sau đó đến năm mươi chiếc xe cờ tán, vông lọng, rục rờ đầy sông, lúc ẩn, lúc hiện.

Chàng vội gọi, nàng vẫn ở giữa dòng mà nói vọng vào:

- Thiếp cảm ơn đức của Linh Phi, đã thề sống chết cũng không bỏ. Đa tạ tình chàng, thiếp chẳng thể trở về nhân gian được nữa.

Rồi trong chốc lát, bóng nàng loang loáng mờ nhạt rồi dần biến mất.

- Đoạn trích trên sử dụng ngôi kể số mấy, nêu tác dụng của ngôi kể đó?
- Nêu ngắn gọn nội dung chính của đoạn trích trên?
- Chỉ ra chi tiết kì ảo trong đoạn trích trên và nêu tác dụng?
- Từ phần kết phía trên, em thấy truyện này kết thúc có hậu hay không có hậu, vì sao?
- Hãy nêu tên một số tác phẩm đã học trong chương trình THCS có nói về thân phận người phụ nữ chịu nhiều bất hạnh, khổ cực trong xã hội phong kiến xưa.

Văn bản Dế chọi

Câu 3. Cuối truyện, nhờ đâu mà Thành Danh được học quan cho “thi lấy học vị tú tài”, có “ruộng đồng trăm khoảnh, lầu gác nguy nga, trâu dê đầy đàn”?

Câu 4. Phân tích tác dụng của những yếu tố kì ảo trong truyện Dế Chọi

Văn bản Sơn Tinh, Thủy Tinh

Câu 5. Đọc đoạn trích thơ và trả lời các câu hỏi:

Sơn Tinh có một mắt ở trán,
Thủy Tinh râu ria quăn xanh rì.
Một thần phi bạch hổ trên cạn,
Một thần cười lưng rồng uy nghi.

- Nhân vật nào được nhắc đến trong đoạn thơ trên?
- Xác định từ ngữ miêu tả Sơn Tinh, Thủy Tinh.

Câu 6. Liệt kê những chi tiết miêu tả Mị Nương và nêu cảm nhận của em về Mị Nương qua những chi tiết đó.

Văn bản Nỗi niềm chinh phụ

Câu 7. Xác định nội dung chính của đoạn trích *Nỗi niềm chinh phụ*.

Câu 8. Người chinh phụ tiễn người chinh phu ra trận với tâm trạng như thế nào?

Văn bản Tiếng đàn mưa

Câu 9. Xác định bố cục của bài thơ *Tiếng đàn mưa* và nêu nội dung chính của từng phần.

Câu 10. Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ sau:

“Mưa hoa rụng, mưa hoa xuân rụng.
Mưa xuống lâu, mưa xuống thêm lan;
Mưa rơi ngoài ngõ dậm ngàn,
Nước non rả rích giọng đàn mưa xuân.”

Văn bản Một thể thơ độc đáo của người Việt

Câu 11. Thể thơ song thất lục bát và thể thơ lục bát tương đồng ở quy luật nào?

Câu 12. Vì sao thể thơ song thất lục bát vẫn được sử dụng để sáng tác trong thời kì hiện đại?

Văn bản Kim – Kiều gặp gỡ

Câu 13. Đoạn trích có những nhân vật nào và kể về sự kiện gì?

Câu 14. Xác định chủ đề của đoạn trích, từ đó nhận xét tư tưởng, tình cảm của tác giả

Văn bản Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga

Câu 15. Hai câu thơ “Vân Tiên tả đột hữu xông – Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dương” sử dụng phép tu từ gì?

Câu 16. Qua hành động đánh cướp và cách cư xử với Kiều Nguyệt Nga, hình ảnh Vân Tiên nổi bật với những phẩm chất nào?

Văn bản Tự tình 2

Câu 17. Xác định thể thơ, đề tài và bố cục của bài thơ.

Câu 18. Nêu chủ đề của bài thơ. Chủ đề đó giúp em hiểu thêm điều gì về tư tưởng, tình cảm của tác giả?

Văn bản “Người con gái Nam Xương” – một bi kịch của con người

Câu 19. Xác định vấn đề được bàn luận và bố cục của bài nghị luận.

Câu 20. Nét đặc sắc nào trong truyện truyền kì của Nguyễn Dữ được làm rõ ở phần (4)?

Văn bản Từ Thằng quỷ nhỏ của Nguyễn Nhật Ánh nghĩ về những phẩm chất của một tác phẩm viết cho thiếu nhi

Câu 21. Văn bản bàn luận về vấn đề gì? Theo em, phạm vi của vấn đề bàn luận trong văn bản này có gì khác với văn bản “Người con gái Nam Xương” – một bi kịch của con người?

Câu 22. Xác định các luận điểm chính của văn bản. Các luận điểm ấy có quan hệ với nhau như thế nào?

Văn bản Ngày xưa

Câu 23. Nhận xét về hình thức nghệ thuật của bài thơ Ngày xưa.

Câu 24. Bài thơ Ngày xưa nhắc đến tác phẩm nào, của ai?

Văn bản Rô-mê-ô và Giu-li-ét

Câu 25. Đọc đoạn trích Rô-mê-ô và Giu-li-ét và trả lời các câu hỏi:

a. Đoạn trích thuộc thể loại gì?

b. Nêu xuất xứ của đoạn trích

c. Xác định bố cục của văn bản

Câu 26. Nhận xét cách bày tỏ tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét.

Văn bản Lơ Xít

Câu 27. Phân tích sự giằng xé nội tâm của hai nhân vật Rô-đri-gơ và Si-men. Từ đó, hãy chỉ ra xung đột chính của vở kịch được thể hiện trong đoạn trích.

Câu 28. Nêu nhận xét của em về phẩm chất của nhân vật Rô-đri-gơ và Si-men được thể hiện trong đoạn trích.

Văn bản Bí ẩn của làn nước

Câu 29.

a. Nêu cốt truyện của văn bản Bí ẩn của làn nước

b. Xác định ngôi kể và nêu tác dụng

Câu 30. Vì sao nhân vật “tôi” quyết định giữ điều bí mật cho riêng mình? Đó có phải lựa chọn tốt nhất cho nhân vật không? Vì sao?

2. Phần tiếng Việt**1.1. Điển tích, điển cố**

Câu 1. Hãy phân tích ý nghĩa của điển tích: nước cành dương, mạc cửa mướt đắng, mắt xanh

Câu 2. Xác định điển tích, điển cố và nêu tác dụng của việc sử dụng điển tích, điển cố trong các trường hợp sau

a. Trướng hùm mở giữa trung quân,

Từ Công sánh với phu nhân cùng ngồi.

Tiên nghiêm, trống chũm dứt hồi,
Điểm danh trước dẫn chũm ngoài cửa viên.

(Nguyễn Du, truyện Kiều)

b.

Cho gươm mời đến Thúc Lang,
Mặt như chàm đỏ, mình dường dễ run.
Nàng rằng: “Nghĩa trọng nghìn non,
Lâm Tri người cũ, chàng còn nhớ kkkhông?
Sâm, Thương chẳng vẹn chũm tòng,
Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân?
Gần trăm cuối, bạc nhìn cân.
Tạ lòng dễ xứng, báo ân gọi là, [...]”

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

1.2. Biện pháp tu từ chơi chữ

Câu 3. Tìm các hiện tượng chơi chữ trong các phần trích sau và cho biết chúng thuộc về lối chơi chữ nào?

- Khi đi cưa ngọn, khi về cũng cưa ngọn
- Trên trời rơi xuống mà lại mau co
- Bò lang chạy vào làng Bo
- Leo thang tắt phải theo lang

Câu 4. Xác định biện pháp tu từ chơi chữ trong những câu dưới đây. Chỉ rõ lối chơi chữ trong mỗi câu và tác dụng của chúng.

- Bán rượu, bán chè, không bán nước.
Buôn trăm, buôn chũm, chẳng buôn quan.

(Câu đối)

- Có tài mà cậy chi tài,
Chữ tài liền với chữ tai một vần.

(Nguyễn Du)

- Ngọt thơm sau lớp vỏ gai,
Quả ngon lớn mãi cho ai đẹp lòng.
Mời cô mời bác ăn cùng,

Sầu riêng mà hóa vui chung trăm nhà.

(Phạm Hồ)

1.3. Biện pháp tu từ Điệp thanh, Điệp vần

Câu 5. Xác định biện pháp tu từ điệp thanh và điệp vần trong các trường hợp sau:

a) Chị ấy năm nay còn gánh thóc

Đọc bờ sông trắng nắng chang chang

b) Em ơi ba lan mùa tuyết tan

Đường bạch dương sương trắng nắng tràn

Anh đi bao tiếng người xưa vọng

Một giọng thơ ngâm một giọng đàn

Câu 6. Tìm các biện pháp tu từ điệp thanh, điệp vần trong những câu dưới đây. Chỉ ra tác dụng của chúng.

a)

Đoạn trường thay lúc phân kì,

Vó câu khắp khênh, bánh xe gập ghềnh.

(Nguyễn Du)

b)

Tài cao phận thấp chí khí uất,

Giang hồ mê chơi quên quê hương.

(Tản Đà)

c)

Bác đi... Di chúc giục lòng ta

Cho cả muôn đời một khúc ca

(Tố Hữu)

d)

Em ơi, Ba Lan mùa tuyết tan

Đường bạch dương sương trắng nắng tràn

(Tố Hữu)

1.4. Chữ Nôm, chữ Quốc ngữ

Câu 7. Trong các tác phẩm dưới đây, tác phẩm nào viết bằng chữ Hán, tác phẩm nào viết bằng chữ Nôm, tác phẩm nào viết bằng chữ Quốc ngữ?

Sông núi nước Nam (khuyết danh), Hịch tướng sĩ (Trần Quốc Tuấn), Quốc âm thi tập (Nguyễn Trãi), Truyện Kiều (Nguyễn Du), Truyện Lục Vân Tiên (Nguyễn Đình Chiểu), Tuyên ngôn Độc lập (Hồ Chí Minh), Nhật kí trong tù (Hồ Chí Minh), Tắt đèn (Ngô Tất Tố), Lão Hạc (Nam Cao), Dế Mèn phiêu lưu kí (Tô Hoài).

Câu 8. Hãy tìm thêm một số ví dụ về các trường hợp sau trong chữ Quốc ngữ:

- Trường hợp dùng nhiều chữ cái khác nhau để ghi cùng một âm. Ví dụ, ghi âm /k/ bằng các chữ c, k, q....
- Trường hợp dùng một chữ cái để ghi nhiều âm khác nhau. Ví dụ, dùng chữ a vừa để ghi âm /a/, vừa để ghi âm /ã/....
- Trường hợp ghép nhiều chữ cái để ghi một âm. Ví dụ: ch, ng, kh...

1.6. Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp

Câu 9. Tìm lời dẫn trong những đoạn trích sau (trích từ truyện ngắn Lão Hạc của Nam Cao). Cho biết đó là lời nói hay ý nghĩ được dẫn, là lời dẫn trực tiếp hay gián tiếp?

- Nó cứ làm in như nó trách tôi; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng: A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão đối xử với tôi như thế này à?”
- Sau khi thằng con đi, lão tự bảo rằng: “Cái vườn là của con ta. Hồi còn mồ ma mẹ nó, mẹ nó cố thắt lưng buộc bụng, dè sẻn mãi, mới để ra được năm mươi đồng bạc tậu. Hồi ấy, mọi thức còn rẻ cả...”

Câu 10. Hãy chuyển đoạn trích sau trở thành lời dẫn gián tiếp:

a. Chưa đến bực cửa, ông lão đã bô bô:

- Bác Thứ đâu rồi? Bác Thứ làm gì đây? Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ. Đốt nhẵn! Ông chủ tịch làng tôi vừa mới lên đây cải chính, ông ấy cho biết... cải chính cái tin làng Chợ Dầu chúng tôi đi Việt gian ấy mà. Láo! Láo hết! Toàn sai sự mục đích cả.

b. Anh Sáu cứ vẫn ngồi im. Tôi dọa nó:

- Cơm mà nhão, mà cháu về thế nào cũng bị đòn. Sao cháu không gọi ba cháu. Cháu gọi một tiếng “ba” không được sao?

1.8. Câu rút gọn

Câu 11. Hãy tìm ra câu rút gọn có trong các đoạn văn sau. Cho biết câu đó đã rút gọn thành phần nào và phục hồi lại thành phần đó.

a) *Chú Tư lên Hà Nội để thăm bạn học cũ. Đến sân ga, chú đứng ở cổng chờ bạn đến đụn. Từ xa, một bóng dáng quen thuộc tiến lại gần. Đó là chú Khải - bạn học cũ của chú Tư. Vừa lại gần, hai người đã bắt tay, ôm chầm lấy nhau. Rồi mới vui vẻ trở về nhà.*

b) *Khúc sông này nước chảy rất êm. Nước lại không quá sâu, nên lũ trẻ con thường ra đây bơi lội. Những buổi trưa hè, mặt sông lấp lánh ánh nắng mặt trời. Trông như một tấm gương vàng khổng lồ.*

c) *Trước khi vào buổi học, là giờ kiểm tra bài tập về nhà. Cô giáo chọn bất kì năm bạn để kiểm tra vở bài tập. Hùng là người đầu tiên được kiểm tra vở. Sau đó là Tuyết, Hoa. Rồi đến Minh, Hải.*

Câu 12. Đọc tình huống sau và trả lời câu hỏi:

Dì Hoa sang nhà Tuấn chơi. Đúng lúc ấy mẹ của Tuấn lại đi vắng. Thấy em ngồi chơi trên sân, dì hỏi:

- Tuấn ơi, mẹ của con có nhà không nhỉ?

- Không có nhà.

Dì thoáng chau mày nhưng vẫn gắng hỏi tiếp:

- Thế khi nào mẹ con về để dì sang lại?

- 5 giờ - Tuấn trả lời.

Lần này, dì Hoa không nói gì nữa, mà tạm biệt Tuấn rồi trở về nhà ngay.

- a) Em hãy tìm các câu rút gọn có trong đoạn văn trên, và cho biết các câu đó đã được rút gọn bộ phận nào.
- b) Theo em, việc rút gọn câu của Tuấn đã vi phạm lưu ý nào khi rút gọn câu? Điều đó đã dẫn đến hậu quả gì?

1.9. Câu đặc biệt

Câu 13. Chỉ ra câu đặc biệt và câu rút gọn trong những trường hợp sau:

a. *Hôm nay. Văn đã là tiến sĩ.*

(Nguyễn Thị Thu Huệ)

b. *Anh ấy đi khi nào?*

- *Hôm nay.*

c. *Mùa thu. Gió thổi cái mùi tinh thơm của cây cối còn sót lại từ ngoài xa tới cái thị xã nhỏ này.*

(Lê Minh Khuê)

d. *Cốm thường có vào mùa nào?*

- *Mùa thu.*

e. *Chao ôi! Ước gì có thể bay lên trời được! Như những ngọn gió!*

(Nguyễn Huy Thiệp)

g. – *Cậu có nhớ bố cậu không, hả cậu Vàng? Bố cậu lâu lắm không có thư về. Bố cậu đi có lẽ được đến ba năm rồi đấy... Hơn ba năm... Có đến ngót bốn năm...*

(Nam Cao)

Câu 14. Xác định các câu đặc biệt trong các ví dụ dưới đây:

a, Hai chân Nhẫn quàng lên cổ. Quên cả đói, quên cả rét. Con Tô cũng dài bụng ra chạy theo. Song càng đuổi thì càng mất hút. Nhẫn lại tức điên lên.

b, Đói và lạnh! Mệt và sợ. Nó hốt hải chạy băng qua khỏi cánh rừng đầy khói lửa bom đạn.

c, Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

d, Học ăn, học nói, học gói, học mở.

e, Những con ong chăm chỉ hút mật từ nhụy trong vườn. Một phút... hai phút... ba phút.. rồi bốn phút... Nhiều quá!

g, Tôi dậy từ canh tư. Còn tối đất, cố đi mãi trên đá đầu su, ra thâu đầu mũi đảo.

Câu 15. Tìm câu đặc biệt và câu rút gọn trong các ví dụ:

a) Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

(Hồ Chí Minh)

b) Đứng trước tổ đế, ong xanh khẽ vỗ cánh, uốn mình, giương cặp răng rộng và nhọn như đôi gọng kìm, rồi thoát cái lao nhanh xuống hang sâu. Ba giây... Bốn giây... Năm giây... Lâu quá!

(Vũ Tú Nam)

c) Sóng âm âm đập vào những tảng đá lớn ven bờ. Gió biển thổi lồng lộng. Ngoài kia là ánh đèn sáng rọi của một con tàu. Một hồi còi.

(Nguyễn Trí Huân)

d) Chim sâu hỏi chiếc lá:

- Lá ơi! Hãy kể chuyện cuộc đời bạn cho tôi nghe đi!

- Bình thường lắm, chẳng có gì đáng kể đâu

(Trần Hoài Dương)

3. Phần làm văn

3.1. Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên, trong đời sống của học sinh hiện nay)

Câu 1. Nêu suy nghĩ của em về mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên.

Câu 2. Nêu suy nghĩ của em về vai trò của thiên nhiên với con người.

Câu 3. Trình bày suy nghĩ của em về câu nói “Thiên nhiên không chỉ là nơi chúng ta sống, mà còn là nguồn cảm hứng vô tận cho tâm hồn con người”.

Câu 4. Trước thực trạng thiên nhiên đang bị tàn phá nghiêm trọng, hãy viết bài văn trình bày suy nghĩ của em về trách nhiệm của con người trong việc bảo vệ môi trường sống của mình.

Câu 5. Trình bày suy nghĩ về ảnh hưởng của mạng xã hội đến đời sống và học tập của học sinh hiện nay.

Câu 6. Trình bày suy nghĩ của em về việc học sinh hiện nay nên làm gì để xây dựng tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong môi trường học đường

Câu 7. Trình bày suy nghĩ của em về tình trạng thiếu động lực học tập ở học sinh và những cách để khơi dậy niềm đam mê học hỏi

3.2. Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát, truyện, kịch)

Câu 8. Phân tích đoạn trích Nỗi niềm chinh phụ

Câu 9. Phân tích bài thơ Tiếng đàn mưa

Câu 10. Phân tích tác phẩm Chuyện người con gái Nam Xương

Câu 11. Phân tích tác phẩm Dế chọi

Câu 12. Phân tích diễn biến tâm trạng của Rô-mê-ô và Giu-li-ét trong đoạn trích Rô-mê-ô và Giu-li-ét

Câu 13. Phân tích đoạn trích Lơ Xít

Câu 14. Phân tích tác phẩm Bí ẩn của làn nước

Câu 15. Phân tích tác phẩm Sơn Tinh Thủy Tinh của Nguyễn Nhược Pháp

C. LỜI GIẢI CHI TIẾT

1. Phần đọc hiểu

Câu 1.

a. Đoạn trích trên được viết theo phương thức tự sự.

b. Nội dung chính: giới thiệu về nhân vật Vũ Nương - người con gái đẹp người đẹp nết được Trương Sinh, con nhà hào phú, cưới về làm vợ.

c. Tư dung tốt đẹp: nhan sắc và dáng vẻ tốt đẹp.

- Dung hạnh: chỉ nhan sắc và đức hạnh.

Ý nói Vũ Nương là người con gái không chỉ đẹp về ngoại hình, dung nhan mà còn đức hạnh.

d. Phương thức liên kết trong đoạn văn trên: phép nói, phép lặp, phép thế.

- Phép nói: từ ngữ để nói “*song*”.

- Phép thế: từ “*nàng*”, “*vợ*” thế cho từ “*Vũ Nương*”.

- Phép lặp: từ “*Trương Sinh*”.

e. Thành phần biệt lập: thành phần phụ chú (người con gái quê ở Nam Xương), nhằm bổ sung thông tin về quê quán cho nhân vật được kể.

Câu 2.

a. Đoạn trích trên sử dụng ngôi kể thứ ba. Ngôi kể này người kể giấu mình, ngôi kể này giúp người kể linh hoạt và kể chuyện khách quan hơn.

b. Nội dung đoạn trích: Nói về việc Trương Sinh lập đàn giải oan cho Vũ Nương bên bến sông Hoàng Giang. Vũ Nương hiện về giữa dòng rồi biến mất.

c. Chi tiết kì ảo trong truyện:

Vũ Nương ngồi trên kiệu hoa đứng giữa dòng rồi biến mất.

- Chi tiết này nhấn mạnh nỗi oan khiên mà Vũ Nương cũng như tư tưởng của nhà văn Nguyễn Dữ.

- Vũ Nương hiện về chỉ là ảo ảnh, là một chút an ủi cho người phận bạc, bởi hạnh phúc lứa đôi đã tan vỡ.

- Chi tiết này thể hiện khát vọng về công bằng, hạnh phúc của dân gian, người trong sạch cuối cùng được minh oan.

- Nhưng chi tiết này vẫn gợi lên nỗi đau xót, nỗi ám ảnh với người đọc khi Vũ Nương vẫn nặng tình dương thế.

d. Cái kết của truyện không là cái kết có hậu bởi lẽ Vũ Nương không được sống cuộc đời hạnh phúc dù nàng là người tiết hạnh, đoan chính. Chi tiết Vũ Nương trở về khi Trương Sinh lập đàn giải oan là sự an ủi phần nào đối với người mệnh bạc như nàng.

e. Những tác phẩm nói lên thân phận bất hạnh, khổ cực của người phụ nữ trong xã hội xưa.

- Bánh trôi nước – Hồ Xuân Hương.

- Truyện Kiều - Nguyễn Du.

- Vở chèo cổ Quan Âm Thị Kính (truyện dân gian).

Câu 3. Nhờ đứa con đã đánh đổi phần linh hồn cho để để tiến vua mà Thành Danh được học quan nho “thi lấy học vị tú tài”, có “ruộng đồng trăm khoảnh, lầu gác nguy nga, trâu dê đầy đàn”.

Câu 4. Các yếu tố kì ảo trong truyện Dế chọi:

- “Cô đồng đứng bên hướng lên không trung khẩn thay, mồm mấp máy thầm thì không biết những gì. Mọi người xung quanh cung kính đứng nghe. Lát sau, trong màn ném ra mảnh giấy ghi những lời truyền phán chỉ bảo, không mấy may sai lẫn”.

- “con đẻ của Thành mỗi khi nghe tiếng đàn cầm, đàn sắt là lại nhảy múa theo các tiết điệu”.

- “Còn con Thành, hơn năm sau tinh thần trở lại như cũ và kể lại rằng: Mình đã hóa thành dê lanh lẹ, chơi giỏi, nay mới thực sống lại.”.

=> Tác dụng: Các yếu tố này khiến cho câu chuyện trở nên li kì, hấp dẫn, đồng thời góp phần làm nổi bật những tiêu cực trong đời sống xã hội thời đó: Người dân khốn đốn vì sự hưởng lạc của quan lại.

Câu 5.

a. Nhân vật: Sơn Tinh, Thủy Tinh

b.

Từ ngữ miêu tả Sơn Tinh: một mắt ở trán, phi bạch hổ trên cạn

Từ ngữ miêu tả Thủy Tinh: râu ria quăn xanh rì, cười lung rỗng uy nghi

Câu 6.

- Những chi tiết miêu tả Mị Nương: *Con vua Hùng Vương thứ mười tám, xinh như tiên, tóc xanh, viền má hồng hồng, miệng bé thắm như san hô, tay trắng nõn, hai chân nhỏ, bao người mê nên làm thơ ca ngợi,...*

- Những chi tiết đó giúp ta cảm nhận Mị Nương là một người con gái xinh đẹp tuyệt trần, nền nã, nét na và rất đáng yêu. Đáng yêu không chỉ bởi vẻ đẹp ngoại hình mà còn bởi cách thể hiện cảm xúc (nghĩ vì mình mà xảy ra cuộc chiến khốc liệt giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh): Mị Nương kinh hãi ngồi trong kiệu/ Bồng chợt nàng kêu, mắt lệ nhòa/ (Giọng kêu hay buồn không ai hiểu/ Nhưng thật dễ thương): “Ô! Vì ta!” ... Cũng qua miêu tả từ hình thức tới cách thể hiện nội tâm, ta thấy nàng Mị Nương của Nguyễn Nhược Pháp ít nhiều đã được “hiện đại hoá”.

Câu 7. Nội dung chính: Miêu tả những cung bậc và sắc thái khác nhau của nỗi cô đơn, buồn khổ ở người chinh phụ khát khao được sống trong tình yêu và hạnh phúc lứa đôi.

Câu 8. Sự lưu luyến, buồn lo, cô đơn,... của người chinh phụ luôn gắn với những giá trị của cuộc sống mà người chinh phụ theo đuổi: trân trọng lí tưởng công danh, sự nghiệp của chồng; trân quý những tình cảm của con người, trong đó có tình cảm vợ chồng gắn bó tha thiết; hi sinh bản thân để đem lại hạnh phúc cho người khác, trong đó có người mình yêu thương, ...

Câu 9. Có thể chia bài thơ thành 2 phần:

- Phần 1 (ba khổ thơ đầu): hoa rụng cùng mưa (cảnh mưa rơi).

- Phần 2 (khổ thơ cuối): lệ rơi cùng mưa (tâm trạng của khách tha hương).

Câu 10. Biện pháp tu từ điệp cấu trúc: “mưa hoa”, “mưa xuống”

Câu 11. Thể thơ song thất lục bát và thể thơ lục bát tương đồng ở quy luật dùng thanh điệu và cách gieo vần ở cặp câu lục bát.

Câu 12. Thơ song thất lục bát vẫn được sáng tác trong thời kì hiện đại bởi vẻ đẹp, sức truyền cảm đặc biệt, mang hơi thở của thời đại mới, truyền tải những tâm trạng, xúc cảm mới mẻ, đem lại ấn tượng về những tình cảm thân thương, có thể gửi gắm vào trong đó tâm hồn sâu lắng, ...

Câu 13.

- Đoạn trích có nhân vật là Kim Trọng và Thúy Kiều.

- Sự kiện: Cuộc gặp gỡ của Kim Trọng và Thúy Kiều.

Câu 14.

- Chủ đề: Cảm xúc, tình cảm của tình yêu đôi lứa.

- Tư tưởng tình cảm: Sự tự do trong tình yêu đôi lứa, không bị gò bó trong khuôn phép phong kiến

=> Nhận xét: Nguyễn Du đề cao tình cảm nam nữ, đặc biệt là tình cảm của người phụ nữ trong tình cảm.

Đây là một tư tưởng hết sức tiến bộ trong thời đại lúc bấy giờ, đề cao vai trò của người phụ nữ trong xã hội, gia đình. Nguyễn Du cũng dành tình cảm yêu thương, quý trọng cho người phụ nữ, mong muốn họ làm chủ cuộc sống của mình.

Câu 15.

Biện pháp tu từ: so sánh

Hai câu thơ trên so sánh Lục Vân Tiên với Triệu Tử Long – một nhân vật chiến tướng dũng cảm trong Tam quốc diễn nghĩa của tác giả La Quán Trung.

Câu 16. Qua hành động đánh cướp và cách cư xử với Kiều Nguyệt Nga, hình ảnh Vân Tiên là hình ảnh một người anh hùng hảo hán, có khí phách, trượng nghĩa, thương võ, bênh vực kẻ yếu, trừ gian diệt ác cho nhân dân. Lục Vân Tiên không chỉ là một người có học thức mà còn là một người hào hiệp, trượng nghĩa. Đối với Vân Tiên, chàng coi việc nhân nghĩa trên đời là điều tất yếu, nếu làm ơn mà vì được đền đáp, trông ngóng đến việc trả ơn thì đó không còn là người anh hùng.

Câu 17.

- Thể thơ: Thất ngôn bát cú Đường luật.

- Đề tài: Số phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

- Bố cục:

+ 2 câu đề: Nỗi cô đơn, buồn tủi của người phụ nữ.

+ 2 câu thực: Nỗi niềm bẽ bàng, chua xót về thân phận.

+ 2 câu luận: Nỗi phẫn uất, không cam chịu.

+ 2 câu kết: Nỗi ngậm ngùi, xót xa.

Câu 18.

- Chủ đề: số phận bi kịch của người phụ nữ trong xã hội phong kiến và khát vọng tình yêu, hạnh phúc tha thiết, mãnh liệt.

- Tư tưởng, tình cảm của tác giả: thấu hiểu, đồng cảm với thân phận của người phụ nữ lỡ làng duyên phận; khẳng định, ngợi ca bản lĩnh, ý thức về giá trị, về quyền sống và hạnh phúc của họ.

Câu 19.

- Luận đề của văn bản là vấn đề bi kịch của con người trong tác phẩm Người con gái Nam Xương. Bố cục của VB gồm 5 phần, tương ứng với các phần được đánh số trong SGK.

- Bố cục văn bản

+ Phần (1): giới thiệu khái quát về truyện Người con gái Nam Xương và nàng Vũ Thị Thiết.

+ Phần (2) khái quát về cuộc đời bi kịch của nhân vật Vũ Nương.

+ Phần (3) phân tích nguyên nhân gây nên bi kịch của Vũ Nương.

+ Phần (4) phân tích sự kết hợp giữa yếu tố hiện thực và kì ảo trong tác phẩm. Phần (5) khẳng định sức hấp dẫn của tác phẩm đối với bạn đọc.

Câu 20. Trong phần (4), tác giả bài nghị luận đã làm rõ những nét đặc sắc của truyện truyền kì Nguyễn Dữ là sự dung hoà giữa yếu tố hiện thực và yếu tố kì ảo, giữa đời thực và ước mơ. Yếu tố kì ảo giúp Vũ Nương được minh oan, hội ngộ với Trương Sinh dù chỉ trong chốc lát, nhưng yếu tố hiện thực lại khiến cho sự đoàn tụ chỉ diễn ra trong khoảnh khắc, còn chia li mới là vĩnh viễn. Từ đây, tác giả bài nghị luận khái quát vấn đề: bi kịch của Vũ Nương không chỉ là bi kịch của cá nhân nàng, mà còn là bi kịch của con người, bi kịch của gia đình: “đứa trẻ mồ côi, người chồng cô đơn, người vợ bị chết”. Cũng từ đây, người đọc hiểu hơn về nhan đề bài nghị luận: Người con gái Nam Xương là bi kịch của con người nói chung chứ không giới hạn ở một số phận cụ thể. Chính những phân tích của tác giả bài viết đã cho thấy ý nghĩa phổ quát của tác phẩm.

Câu 21.

- Luận đề: thông qua tác phẩm *Thằng quý nhỏ* của Nguyễn Nhật Ánh, suy ngẫm về những phẩm chất cần có của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi.

- Phạm vi của vấn đề bàn luận trong VB này rộng hơn so với văn bản “Người con gái Nam Xương” - một bi kịch của con người. Cụ thể, trong VB này, tác giả bài nghị luận phân tích truyện dài *Thằng quý nhỏ* như một điểm tựa, từ đó bàn luận và đặt ra vấn đề rộng hơn là những phẩm chất cần có đối với một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi nói chung. Những thành công của nhà văn Nguyễn Nhật Ánh thể hiện trong tác phẩm *Thằng quý nhỏ* đã khơi gợi cho tác giả bài nghị luận suy ngẫm về vấn đề rộng hơn tác phẩm mà ông phân tích. Trong khi đó, văn bản *Người con gái Nam Xương* - một bi kịch của con người chủ yếu bàn luận, phân tích về vấn đề bi kịch của con người trong tác phẩm *Người con gái Nam Xương*.

Câu 22.

- Mỗi phần được đánh số trong VB thể hiện một luận điểm:

+ Luận điểm 1: Nhân dạng khác biệt của Quỳnh và thái độ của mọi người đối với nhân dạng ấy.

+ Luận điểm 2: Nhân dạng con người là một tạo tác mang tính văn hoá.

+ Luận điểm 3: Những phẩm chất cần có của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi.

- Các luận điểm trong bài được sắp xếp theo trình tự từ cụ thể đến khái quát, trong đó luận điểm 1 là sự thể hiện vấn đề nhân dạng con người trong một tác phẩm văn học cụ thể; ở luận điểm 2, tác giả đã sử dụng các tri thức về nhân học văn hoá để lí giải vấn đề nhân dạng con người, từ đó soi tỏ trở lại đề cắt nghĩa, đem đến cái nhìn mới về vấn đề nhân dạng trong các tác phẩm văn học. Trên cơ sở nhận diện (luận điểm 1) và lí giải (luận điểm 2) ấy, tác giả đề xuất những phẩm chất cần có của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi (luận điểm 3).

Câu 23.

Bài thơ sử dụng thể thơ lục bát, cũng là thể thơ mà *Truyện Kiều* sử dụng, có yếu tố tự sự, cho nên ít nhiều có sự đồng vọng, bắt nối với *Truyện Kiều* về mặt âm hưởng.

Điều thú vị trong cách tổ chức của bài thơ là sự đan xen những câu “kê”, “dẫn dắt” của người con và những câu *Kiều* được trích nguyên vẹn cùng với câu trả lời của người mẹ, đồng thời còn xuất hiện một đối tượng khác, một người tiếp nhận lặng lẽ - đứa cháu.

Cách tổ chức này khiến bài thơ trở nên sinh động, nhiều giọng điệu, nhiều cái nhìn, giàu sức gợi.

Câu 24. Bài thơ Ngày xưa nhắc đến *Truyện Kiều* của Nguyễn Du

Câu 25.

a. Thể loại: bi kịch

b. Xuất xứ của văn bản:

- Rô-mê-ô và Giu-li-ét được viết vào khoảng năm 1594 – 1595, là vở kịch năm hồi viết bằng thơ xen lẫn văn xuôi, dựa trên một câu chuyện có thật từng xảy ra ở I-ta-li-a thời trung cổ. Vở kịch được coi là bản tình ca say đắm nhất, ca ngợi tình yêu trong sáng, chân thành, thủy chung, dám vượt lên hận thù để giành lấy quyền tự do và hưởng hạnh phúc.

- Đoạn trích trong SGK thuộc Hồi thứ hai, cảnh II của tác phẩm.

c. Bố cục: 2 phần

- Phần 1 (Từ lời thoại 1 đến 6): Lời độc thoại thổ lộ tình yêu thầm kín của Romeo và Juliet.

- Phần 2 (Còn lại): Lời đối thoại của Rô-mê-ô và Giu-li-ét.

Câu 26. Hai nhân vật đã bày tỏ tình yêu với nhau bằng những lời nói hoa mỹ, giàu hình ảnh, nhiều thán từ, nhiều so sánh ví von

Câu 27.

Tình thế buộc Rô-đri-gơ đứng trước bi kịch của sự lựa chọn: nghe theo tiếng gọi tình yêu hay phục tùng lí trí. Chàng đã dằn vặt, đau đớn trong cuộc va chạm giữa tình yêu nồng nhiệt của mình và danh dự gia đình. Trước đoạn trích này, ở Hồi I, Lóp VI, Rô-đri-gơ có đoạn độc thoại diễn tả những giằng xé nội tâm trước khi quyết định thách đấu với cha của Si-men để bảo toàn danh dự gia đình (Hận lòng đôi ngả đấu tranh/ Nửa là danh dự, nửa tình khó theo; Nào nề đứng giữ hai đường/ Sống đời ô nhục? Phũ phàng tơ duyên?). Có lúc chàng đã định “một thác là yên”, tìm đến cái chết. Cuối cùng thì lí trí đã thắng, chàng quyết định “Nhanh chân lên! Đi lấy máu rửa thù!”. Khi đến gặp Si-men để xin được chết, chàng đã bày tỏ những suy nghĩ dứt khoát của mình. Có thể nói, tác giả kịch bản đã biến cuộc đấu tranh nội tâm từ màn độc thoại của Rô-đri-gơ (Hồi I) với nhiều do dự, hoài nghi thành màn đối thoại của chàng với người yêu (Hồi III) khi đã tìm điểm tựa lí trí cho các quyết định của mình. Chàng hiệp sĩ quý tộc trẻ tuổi đã hi sinh tình yêu để làm tròn nghĩa vụ của một người con. Chàng đã giải bày chân thật lòng mình và mong muốn được chết bởi tay người mình yêu như là được hưởng niềm hạnh phúc cuối cùng.

Về phần Si-men, nàng cũng giằng xé giữa tình yêu và bổn phận. Khi biết tin cha chết dưới tay Rô-đri-gơ, nàng đã xin nhà vua trừng trị chàng (Cha con chết, con đòi trả oán; Hỡi lấy mạng trả thù, lấy máu đền nợ máu; Kê sát nhân phải chịu tử hình). Nhưng khi tâm sự với En-vi-a, người chăm sóc Si-men, thì nàng lại bộc bạch nỗi niềm riêng của mình (Khi nghĩa vụ đòi ta rửa hận/ Mà lòng lại vẫn yêu người gây oán; Tình đắm say chóng lại lòng căm phẫn/ Trong kẻ thù bắt gặp kẻ ta yêu; Ta đòi được đầu chàng, lại sợ đầu chàng roi xuống). Si-men cũng đi đến quyết định cuối cùng là “Ta phải kiện chàng, giết chàng và sau đó chết theo!”. Ở nhân vật này, lí trí cũng chiến thắng. Nàng rất yêu Rô-đri-gơ, sẵn sàng chết theo chàng, nhưng cũng rất phân minh khi giải quyết mối quan hệ cá nhân và gia đình, gác tình riêng để làm tròn bổn phận với gia đình. Câu thoại “Giết cha em, chàng chứng tỏ cùng em xứng đáng/ Để xứng chàng, em cũng phải đòi chàng thế mạng” cho thấy Si-men rất hiểu Rô-đri-gơ và nàng cũng theo cách của người yêu, bảo vệ danh dự của mình. Sự song trùng ở hai nhân vật khắc họa sâu sắc quan niệm của tác giả cũng như quan niệm của thời đại ông: tôn sùng lí trí, đề cao nghĩa vụ, bổn phận, đề lí trí chiến thắng cảm xúc. Lí trí soi sáng mọi hành động của hai nhân vật.

=> Đoạn trích đã thể hiện xung đột xuyên suốt tác phẩm: xung đột giữa dục vọng và danh dự, giữa tình yêu và bổn phận. Cóc-nây còn đẩy xung đột đến mức cao hơn, đó là xung đột giữa thù riêng và nghĩa vụ với Tổ quốc. Rô-đri-gơ ra trận, đánh đuổi kẻ thù, thực hiện bổn phận với đất nước, là bổn phận cao nhất của mỗi con người. Si-men đồng ý tác hợp cùng Rô-đri-gơ cũng có nghĩa là thực hiện nghĩa vụ với mệnh lệnh của nhà vua - nàng là phần thưởng cho người anh hùng chiến thắng giặc Mô. Về lô-gíc, các nhân vật vẫn nhất quán trong tính cách đề cao bổn phận, và chính điều này dẫn đến sự hoá giải xung đột, làm cho vở kịch kết thúc có hậu. Thực ra, Lơ Xít có thể hoàn toàn đi theo hướng kết thúc nghiệt ngã của hầu hết các vở bi kịch, nghĩa là theo

kịch bản Si-men đã dự định: vua sẽ trừng phạt Rô-đri-gơ và Si-men chết theo người yêu. Song, để tô đậm tính lô-gíc của tính cách và xây dựng hình tượng đẹp về người hiệp sĩ anh hùng thời trung cổ, tác giả kịch bản đã tạo khúc ngoặt trong cốt truyện, khiến xung đột được hoá giải.

Câu 28. Nhân vật bi kịch, nhất là trong các vở kịch có tính chất anh hùng ca như Lơ Xít, thường là những con người phi thường, siêu phàm, cao cả. Ở vở kịch Lơ Xít, hai nhân vật Rô-đri-gơ và Si-men đều là những con người đề cao nghĩa vụ thiêng liêng với gia đình và Tổ quốc. Họ là những con người cao thượng, có ý chí mãnh liệt, có tình cảm nồng nhiệt. Riêng nhân vật Rô-đri-gơ, tác giả chú trọng xây dựng nhân vật có tính cách anh hùng, hào hiệp. Chàng tự ý thức về phẩm chất của mình (hồn cao thượng bẩm sinh). Chính Đông Goóc-ma-xơ cũng nhận định Rô-đri-gơ là con người có “lòng hào hiệp”, “khí phách kiên cường”, “hồn cao thượng”, “trang hào hoa hiệp sĩ”, “trọn đạo trọn tình”. Trong đoạn trích, ta thấy rõ ở chàng sự thẳng thắn, quả cảm, tình cảm và ý chí đều mãnh liệt, vừa trọng tình cảm vừa trọng nghĩa vụ, trong đau thương vẫn rất hào hùng. Đó là con người xuất chúng, đẹp đẽ, mẫu mực - con người lí tưởng của thời đại.

Câu 29.

- a. Cốt truyện xoay quanh sự kiện đêm Rằm tháng Bảy, thời điểm vừa đình lũ lại vừa vỡ đê.
- b. Truyện được kể theo ngôi thứ nhất => Tác dụng: tạo nên tính chân thực, khiến người đọc như đang được trải qua câu chuyện tránh lũ.

Câu 30.

- Nhân vật “tôi” lại giữ bí mật đó trong lòng vì:
 - + Sự mất mát người thân yêu là hoàn cảnh không thể nào thay đổi, cách tốt nhất là sống trọn vẹn với những gì đang có nên hãy để bí mật đó trôi theo dòng nước.
 - + Nếu nói ra, người con gái sẽ đau khổ và chịu thêm tổn thương mất mát. Khi im lặng nghĩa là giữ lại hạnh phúc cho con, hãy coi hạnh phúc trao đi để đón lại hạnh phúc.
 - + Việc giữ bí mật đó thể hiện anh là người giàu lòng nhân ái.
- Theo em, im lặng chịu đựng nỗi đau có phải là lựa chọn tốt nhất của nhân vật vì nếu im lặng chỉ có nhân vật phải chịu nỗi đau đó còn nếu nói ra thì tất cả đều đau lòng.

2. Phần tiếng Việt

Câu 1.

nước cảnh dương	mạc cura mướp đắng	mắt xanh
-Tính lịch sử: có người nước Thiên Trúc tên là Trùng rất giỏi các phép chữa bệnh của nhà Phật. Thạch Lộc nghe tiếng, mời đến chữa bệnh cho con đang ốm nặng. Trùng lấy cảnh dương nhúng vào nước trong rẫy lên mình người bệnh. Người bệnh tỉnh và sống lại. -Tính biểu trưng: điển tích này dùng để chỉ nước phép chữa được bệnh.	-Tính lịch sử: có người lấy mạc cura giả làm cám đem đi bán. Người ấy lại gặp một người khác lấy mướp đắng giả làm dưa chuột. Hai bên mua bán cho nhau - Tính biểu tượng: điển tích này dùng để chỉ phường bịp bợm.	Tính lịch sử: Nguyễn Tịch đời Tấn quý ai thì tiếp bằng mắt xanh (lòng đen của mắt), không ưa ai thì tiếp bằng mắt trắng (lòng trắng của mắt). Tính biểu trưng: thể hiện lòng quý trọng của chủ thể đối với một người nào đó.

Câu 2.

a.

- Điển tích, điển cố trong văn bản trên: trướng hùm, cửa viên

b.

- Điển tích, điển cố trong văn bản trên: dẽ run, Sâm, Thương.

⇒ Tác dụng: Cách điển đạt trở nên hàm súc, uyên bác, giàu sức biểu hiện, gián tiếp bộ lộ, thái độ, cảm xúc của tác giả, tạo nhịp điệu cho câu thơ.

Câu 3.

a. Hiện tượng chơi chữ: cưa ngọn

- Chúng thuộc lối chơi chữ nói lái: cưa ngọn - con ngựa

b. Hiện tượng chơi chữ: rơi - mau

- Chúng thuộc lối chơi chữ dùng từ trái nghĩa

c. Hiện tượng chơi chữ: bò làng - làng bò

- Chúng thuộc lối chơi chữ nói lái

d. Hiện tượng chơi chữ: leo thang - theo làng

- Chúng thuộc lối chơi chữ nói lái

Câu 4.

a)

- Lối Chơi Chữ: Sử dụng trò chơi chữ "bán" với nghĩa được mở rộng. Ở đây, "bán" không chỉ là bán hàng mà còn mang nghĩa "dễ thu phục" với nguyên vẹn ý "không bán" ở cuối câu.

- Tác Dụng: Tạo ra sự hài hước, khéo léo thông qua lối chơi chữ, gọi lên hình ảnh những người giữ trọng vọng của mình và không dễ "bán" với mọi lời đề nghị.

b)

- Lối Chơi Chữ: Mọi quan hệ không hoàn toàn tích cực giữa "tài" (năng khiếu, tài năng) và "tai" (tai nạn, rủi ro). Hai từ này có cùng âm vần nhưng ý nghĩa hoàn toàn trái ngược nhau.

- Tác Dụng: Cách chơi chữ này nhấn mạnh việc cần phải khiêm tốn, không được cậy có tài.

c)

- Lối Chơi Chữ: Cách chơi chữ đơn giản thông qua việc so sánh "vỏ gai" (gai khó chịu bên ngoài) với "quả" bên trong, hay tượng trưng cho người tâm hồn đẹp trong bên trong mặc dù bề ngoài không thể nào ám ảnh hơn.

- Tác Dụng: Chơi chữ nhấn mạnh việc không nên đánh giá người khác qua hình dáng bên ngoài mà hãy để lòng chân thành và tốt đẹp bên trong xác định giá trị thực sự của họ.

Câu 5.

a. Biện pháp điệp thanh "chang chang"

Tác dụng: tạo được giọng thơ vừa ngân nga kéo dài vừa dứt khoát cô đọng. Đồng thời, điệp thanh "chang chang" cũng nhấn mạnh được hình ảnh của cái nắng gay gắt

b. Biện pháp điệp vần "an" (tan, tràn), "ương" (sương, dương), "ong" (vọng, giọng)

Tác dụng: gieo vần cho bài thơ và tạo được giọng thơ êm ái, thiết tha và thấm đượm trữ tình sâu sắc

Câu 6.

a. Trong hai câu thơ Truyện Kiều, tác giả dùng hai từ láy: khắp khênh, gập ghềnh.

- Ở mỗi từ láy, có điệp âm đầu (kh – kh, g – gh) và chuyển đổi vần âp – ênh.

- Hai từ láy điệp vần âp – ênh.

Tác dụng: tạo ra hình ảnh con đường mấp mô, vó ngựa và bánh xe luôn luôn ở trạng thái chuyển động khó khăn, xóc nảy, trực trặc. Đồng thời cũng gián tiếp bộc lộ tâm trạng đau khổ, bất an của nàng Kiều lúc phải li biệt với gia đình để bán mình cho Mã Giám Sinh.

b.

Điệp thanh trắc: Tháp chí khí uất (sắc).

Tác dụng: Gợi cảm giác về sự uất ức của một người tài cao. Câu: giang hồ mê chơi quên quê hương.

Điệp thanh bằng: giang hồ mê chơi quên quê hương.

Tác dụng: Gợi cảm giác thanh bình của làng quê trong tâm trí của người giang hồ.

c.

Điệp vần "i" (đi, di), "a" (ta, cả, ca)

Tác Dụng: Câu thơ chủ yếu Tạo ra sự tôn kính, thể hiện sự xót thương

d.

Gieo vần "an" và điệp vần "ương" (đường - dương - sương), điệp vần "ăng" (trắng - nắng).

Sử dụng chủ yếu là vần bằng (Hai câu thơ mười bốn chữ có tới mười thanh bằng) nhưng không gợi cảm giác buồn như vẫn thường có mà kết hợp với các thanh trắc, cùng với những âm mở, khiến cho ta cảm nhận được niềm hân hoan trong cảm xúc của nhà thơ trước khung cảnh thiên nhiên đẹp và mới lạ của nước bạn. Tiếng reo vui hân hoan cũng là một lời san sẻ với người mình yêu thương, với quê hương, đất nước mình.

Câu 7.

* Viết bằng chữ Hán:

- Sông núi nước Nam

- Hịch tướng sĩ

- Nhật kí trong tù

* Viết bằng chữ Nôm

- Quốc âm thi tập

- Truyện Kiều

- Truyện Lục Vân Tiên

* Viết bằng chữ Quốc ngữ

- Tuyên ngôn Độc lập

- Tắt đèn
- Lão Hạc
- Dế Mèn phiêu lưu kí

Câu 8.

- a) Âm /c/ thay cho /k/, /q/...
- b) Âm /â/ vừa để ghi âm /â/ vừa để ghi âm /ơ/
- c) Qu, ngh, gh...

Câu 9.

Cách dẫn trong các câu ở (a) và (b) đều là dẫn trực tiếp.

a) “A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?”.

⇒ Lời nói

b) “Cái vườn là của con ta. Hồi còn mồ ma mẹ nó, mẹ nó thắt lưng buộc bụng, dè sẻn mãi, mới để ra năm mươi đồng bạc tậu. Hồi ấy, mọi thứ còn rẻ cả...”

⇒ Ý nghĩ

Câu 10.

- a. Ông Hai chưa đến bực cửa đã bô bô nói với bác Thứ rằng ông chủ tịch làng chợ Dầu mới lên cải chính tin đồn làng ông theo giặc.
- b. Tôi dọa nó nếu để com nhão thế nào cũng bị đánh đòn, và nhắc nó gọi “ba” giúp đỡ.

Câu 11.

a)

Câu rút gọn: Rồi mới vui về trở về nhà.

Bộ phận được rút gọn: chủ ngữ

Phục hồi câu: Rồi hai người mới vui về trở về nhà

b)

Câu rút gọn: Trông như một tấm gương vàng khổng lồ.

Bộ phận được rút gọn: chủ ngữ

Phục hồi câu: Mặt sông trông như một tấm gương vàng khổng lồ.

c)

Câu rút gọn: Sau đó là Tuyết, Hoa. Rồi đến Minh, Hải.

Bộ phận được rút gọn: Vị ngữ

Phục hồi câu: Sau đó là Tuyết, Hoa được kiểm tra vở. Rồi đến Minh, Hải được kiểm tra vở.

Câu 12.

a)

- Các câu rút gọn là:

“Không có nhà.”

“5 giờ.”

- Câu văn đã được rút gọn các bộ phận:

“Không có nhà”. → Rút gọn bộ phận chủ ngữ

“5 giờ.” → Rút gọn cả chủ ngữ và vị ngữ

b)

- Việc rút gọn câu của Tuấn đã khiến câu nói trở thành một câu cộc lốc, thiếu lễ phép vì em đang trả lời câu hỏi của người lớn, như vậy là không đúng

- Hậu quả của việc rút gọn câu không phù hợp: Tuấn khiến dì Hoa giận và bỏ về. Chắc hẳn sau này dì Hoa sẽ có những cảm nhận không tốt về Tuấn hoặc kể lại chuyện này với mẹ của em.

Câu 13.

a. Câu đặc biệt: *Hôm nay.*

b. Câu rút gọn: *Hôm nay.*

c. Câu đặc biệt: *Mùa thu.*

d. Câu rút gọn: *Mùa thu.*

e. Câu rút gọn: *Như những ngọn gió.*

g. Câu rút gọn: *Hơn ba năm... Có đến ngót bốn năm...*

Câu 14. Câu đặc biệt: c, d, e

Câu 15.

a) Không có câu đặc biệt:

- Câu rút gọn:

+ “Có khi được trưng bày... trong hòm”

+ “Nghĩa là phải ra sức giải thích... kháng chiến”

b)

- Câu đặc biệt: “Ba giây... Bốn giây... Năm giây... Lâu quá!”

- Không có câu rút gọn.

c)

- Không có câu đặc biệt

- Câu rút gọn: “Một hồi còi”.

d)

- Câu đặc biệt: “Lá ơi”

- Câu rút gọn: “[...] - Hãy kể chuyện cuộc đời của bạn cho tôi nghe đi!”

- "Bình thường lắm, chẳng có gì đáng kể đâu".

3. Phần làm văn

Câu 1.

- Mở bài: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận: mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên. Nêu sự cần thiết của việc bàn luận vấn đề

- Thân bài

+ Triển khai các luận điểm thể hiện quan điểm của người viết xét trên từng khía cạnh

+ Luận điểm 1: Bản chất của vấn đề nghị luận, quan hệ giữa con người với thiên nhiên thể hiện ở vấn đề (nêu lí lẽ, bằng chứng)

+ Luận điểm 2: Mặt tích cực của mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và lợi ích có thể thu được (nêu lí lẽ, bằng chứng)

+ Luận điểm 3: Mặt tiêu cực của mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và hậu quả có thể gánh (nêu lí lẽ, bằng chứng)

+ Nêu ý kiến trái chiều và phản bác

+ Nêu giải pháp giải quyết vấn đề

- Kết bài: Khẳng định tầm quan trọng của vấn đề

Câu 2.

1. Mở bài

- Dẫn dắt và giới thiệu vấn đề cần nghị luận: vai trò của thiên nhiên.

2. Thân bài

a. Giải thích

- Thiên nhiên: môi trường sống bao quanh con người gồm đất, nước, gió, không khí, ánh sáng...

- Thiên nhiên có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự sống con người.

b. Bàn luận

Vai trò của thiên nhiên:

- Cung cấp cho vạn vật không gian sống, sản sinh và nuôi dưỡng mọi sự sống trên Trái Đất.

- Mang lại cho con người nguồn lợi về vật chất: phát triển kinh tế, du lịch, khoa học công nghệ...

- Bồi đắp cho tâm hồn con người: thơ ca, âm nhạc, hội họa, nhiếp ảnh...

- Chứa đựng những tinh hoa văn hóa lâu bền, là minh chứng cho sự phát triển của con người.

- Không có thiên nhiên, con người không thể sinh sống và phát triển.

- Dẫn chứng: học sinh lựa chọn dẫn chứng tiêu biểu.

c. Phê phán

- Các hành động phá hoại tự nhiên, khai thác quá mức những tài nguyên thiên nhiên, lối sống xa rời tự nhiên.

3. Kết bài

- Khẳng định lại vai trò, ý nghĩa của thiên nhiên
- Đề xuất biện pháp bảo vệ thiên nhiên

Câu 3.**1. Mở bài**

- Giới thiệu khái quát về tầm quan trọng của thiên nhiên đối với cuộc sống của con người.
- Dẫn dắt đến câu nói “Thiên nhiên không chỉ là nơi chúng ta sống, mà còn là nguồn cảm hứng vô tận cho tâm hồn con người”.
- Nêu luận điểm về mối liên hệ giữa con người và thiên nhiên, thiên nhiên không chỉ nuôi dưỡng mà còn làm phong phú tâm hồn.

2. Thân bài**a. Thiên nhiên là môi trường sống và là nguồn cung cấp tài nguyên**

- Thiên nhiên cung cấp những điều kiện cần thiết như không khí, nước, đất đai, thực phẩm... cho sự sống và phát triển của con người.
- Vai trò của thiên nhiên trong duy trì cân bằng sinh thái, bảo vệ sức khỏe con người.

b. Thiên nhiên là nguồn cảm hứng cho nghệ thuật và đời sống tinh thần

- Thiên nhiên tạo nên vẻ đẹp kỳ diệu, đa dạng, là nguồn cảm hứng cho nhiều tác phẩm nghệ thuật như hội họa, thơ ca, nhạc, văn chương.
- Những cảnh đẹp thiên nhiên như hoàng hôn, cánh rừng, bãi biển yên bình đều có thể làm dịu đi nỗi buồn, mang lại niềm vui và khơi dậy lòng yêu đời.

c. Thiên nhiên nuôi dưỡng tâm hồn con người

- Thiên nhiên giúp con người tìm thấy sự bình yên, gắn kết và trở nên hài hòa với cuộc sống.
- Những trải nghiệm hòa mình vào thiên nhiên giúp ta hiểu hơn về giá trị cuộc sống, phát triển cảm xúc tích cực, tăng cường lòng biết ơn.

d. Tầm quan trọng của việc bảo vệ thiên nhiên

- Con người cần phải nhận thức được vai trò của thiên nhiên và có trách nhiệm trong việc bảo vệ, giữ gìn thiên nhiên để bảo vệ chính nguồn cảm hứng của mình.
- Nêu các biện pháp cụ thể để bảo vệ thiên nhiên như trồng cây xanh, giảm thiểu rác thải, bảo tồn động thực vật...

3. Kết bài

- Khẳng định lại tầm quan trọng của thiên nhiên với cuộc sống và tâm hồn con người.
- Liên hệ bản thân

Câu 4.**1. Mở bài**

- Khái quát thực trạng thiên nhiên đang bị tàn phá nghiêm trọng qua các hiện tượng như ô nhiễm môi trường, phá rừng, biến đổi khí hậu...

- Nêu vấn đề cần nghị luận: trách nhiệm của con người trong việc bảo vệ môi trường sống của mình.

2. Thân bài

a. Thực trạng tàn phá môi trường hiện nay

- Ô nhiễm không khí, nước, đất đai ngày càng nghiêm trọng do hoạt động công nghiệp, giao thông, chất thải sinh hoạt...

- Rừng bị chặt phá để mở rộng diện tích trồng trọt, khai thác khoáng sản, xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Biến đổi khí hậu, thiên tai ngày càng khắc nghiệt hơn như bão, lũ lụt, hạn hán do con người tác động tiêu cực đến tự nhiên.

b. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng tàn phá môi trường

- Lối sống tiêu thụ quá mức và thiếu ý thức của con người đối với tài nguyên thiên nhiên.

- Phát triển kinh tế không bền vững, chạy theo lợi nhuận mà quên đi những hệ lụy về môi trường.

- Sự thiếu kiểm soát và quản lý trong khai thác tài nguyên, sản xuất, xả thải.

c. Trách nhiệm của con người trong việc bảo vệ môi trường

- Trách nhiệm cá nhân: Mỗi người cần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, từ những việc nhỏ như giảm sử dụng túi ni-lông, tái chế, tiết kiệm năng lượng.

- Trách nhiệm cộng đồng: Cùng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, hưởng ứng các phong trào trồng cây xanh, vệ sinh môi trường.

- Trách nhiệm của nhà nước và các tổ chức: Ban hành luật bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi gây hại đến môi trường, tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng.

- Trách nhiệm của doanh nghiệp: Phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, đầu tư vào công nghệ sạch, giảm thiểu khí thải và rác thải độc hại.

d. Tác động tích cực của việc bảo vệ môi trường đối với cuộc sống

- Môi trường trong lành giúp con người có sức khỏe tốt, cuộc sống bền vững.

- Giảm thiểu thiên tai và biến đổi khí hậu, bảo vệ đa dạng sinh học và cân bằng sinh thái.

- Đảm bảo nguồn tài nguyên cho các thế hệ sau.

3. Kết bài

- Khẳng định lại tầm quan trọng của môi trường đối với sự sống của con người và mọi sinh vật.

- Liên hệ bản thân

Câu 5.

1. Mở bài

- Giới thiệu khái quát về sự phổ biến của mạng xã hội trong đời sống hiện nay, đặc biệt là với giới trẻ và học sinh.

- Nêu vấn đề cần nghị luận: ảnh hưởng của mạng xã hội đến đời sống và học tập của học sinh.

2. Thân bài

a. Vai trò và lợi ích của mạng xã hội đối với học sinh

- Kết nối và giao lưu: giúp học sinh dễ dàng giao lưu, kết nối với bạn bè, mở rộng mối quan hệ, trao đổi thông tin.
- Nguồn kiến thức phong phú: cung cấp các thông tin học thuật, giúp học sinh tìm hiểu kiến thức mới, hỗ trợ việc học tập.
- Giải trí, thư giãn: mang lại nhiều nội dung giải trí, giúp học sinh thư giãn sau giờ học căng thẳng.

b. Ảnh hưởng tiêu cực của mạng xã hội đến học sinh

- Gây sao nhãng, mất tập trung trong học tập: Học sinh dễ bị lôi cuốn vào mạng xã hội, dẫn đến dành quá nhiều thời gian vào đó và sao nhãng việc học.
- Nguy cơ về sức khỏe: Việc sử dụng mạng xã hội trong thời gian dài ảnh hưởng xấu đến thị lực, giấc ngủ và sức khỏe tinh thần
- Tác động tiêu cực đến hành vi và tâm lý: Học sinh có thể bị ảnh hưởng bởi những nội dung không lành mạnh, dễ bị cuốn vào các trào lưu tiêu cực hoặc chịu áp lực từ việc bị đánh giá, so sánh trên mạng xã hội.

c. Cách để sử dụng mạng xã hội một cách hiệu quả và tích cực

- Quản lý thời gian hợp lý: cần sắp xếp thời gian sử dụng mạng xã hội, không để ảnh hưởng đến việc học tập và nghỉ ngơi.
- Chọn lọc nội dung: Cần lựa chọn các trang, nhóm mang tính học thuật, tích cực và tránh xa các nội dung không lành mạnh.
- Nâng cao nhận thức: hiểu rõ tác hại của việc lạm dụng mạng xã hội, có kiến thức để bảo vệ bản thân trước các vấn đề như lừa đảo, bắt nạt trực tuyến.
- Vai trò của gia đình và nhà trường: hướng dẫn học sinh sử dụng mạng xã hội một cách đúng đắn, tạo môi trường học tập và sinh hoạt lành mạnh.

3. Kết bài

- Khẳng định lại ảnh hưởng hai chiều của mạng xã hội đối với đời sống và học tập của học sinh.
- Liên hệ bản thân

Câu 6.

1. Mở bài

Giới thiệu vấn đề cần nghị luận: học sinh hiện nay nên làm gì để xây dựng tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong môi trường học đường

2. Thân bài

a. Giải thích

Tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau: là việc con người trong một tổ chức, một tập thể cùng hướng đến một mục tiêu, một lí tưởng và nỗ lực hết sức để thực hiện mục tiêu chung ấy. Bên cạnh đó, tinh thần đoàn kết còn là tình yêu thương giữa con người với con người, sẵn sàng đồng cảm, chia sẻ, thấu hiểu và giúp đỡ người khác khi người ta gặp khó khăn.

=> Việc đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong môi trường học đường góp phần tạo môi trường học tập tích cực, phát triển kỹ năng giao tiếp, xây dựng tình bạn bền chặt.

b. Phân tích

- Ý nghĩa của tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau:

+ Cuộc sống vẫn còn nhiều mảnh đời khó khăn, bất hạnh, giúp đỡ nhau làm cuộc sống của con người ngày càng tốt lên, xã hội phát triển hơn.

+ Một con người có tâm thiện, luôn giúp đỡ người khác khi gặp khó khăn sẽ được mọi người yêu quý, kính trọng và sẵn sàng giúp đỡ lại khi mình rơi vào hoàn cảnh tương tự.

+ Nếu xã hội ai cũng có tinh thần đoàn kết, nhiệt huyết, sống yêu thương thì xã hội ấy sẽ được lan tỏa nhiều điều tốt đẹp, tạo thành 1 khối sức mạnh không thể tách rời.

- Hành động của học sinh để xây dựng tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau?

+ Tham gia tích cực vào các hoạt động tập thể:

+ Thể hiện thái độ tôn trọng và lắng nghe: Không phán xét hay chỉ trích bạn bè, biết lắng nghe ý kiến, quan điểm khác biệt.

+ Hỗ trợ bạn bè trong học tập và cuộc sống: Hướng dẫn bạn khi gặp khó khăn trong bài vở, sẵn sàng chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm.

+ Xây dựng sự đồng cảm và tinh thần chia sẻ: Hiểu và thông cảm với hoàn cảnh của bạn bè, thực hiện các hành động giúp đỡ nhỏ nhưng ý nghĩa (giúp bạn bê đồ, chia sẻ dụng cụ học tập).

+ Phát huy giá trị của sự gương mẫu: Là tấm gương tích cực để lan tỏa tinh thần đoàn kết, động viên các bạn cùng thực hiện điều tốt đẹp.

c. Chứng minh

Học sinh tự lấy những dẫn chứng tiêu biểu, xác thực về tinh thần đoàn kết để minh họa cho bài làm của mình.

d. Phản đề

Trong cuộc sống vẫn còn có nhiều người tự tách mình ra khỏi tập thể, chỉ biết đến bản thân mình mà không phân đầu vì mục tiêu chung của mọi người. Lại có những người thờ ơ, vô cảm trước nỗi đau của người khác.

3. Kết bài

- Khẳng định lại vai trò quan trọng của tinh thần đoàn kết trong môi trường học đường.

- Liên hệ bản thân.

Câu 7.

1. Mở bài

- Giới thiệu vấn đề: tình trạng thiếu động lực học tập ở học sinh và những cách để khơi dậy niềm đam mê học hỏi.

- Nêu tầm quan trọng của động lực học tập đối với quá trình học hỏi và phát triển cá nhân.

2. Thân bài

a. Thực trạng

- Nhiều học sinh cảm thấy học tập là áp lực, chán nản và thiếu hứng thú với việc học.

- Biểu hiện: không tập trung học, hay bỏ giờ, không làm bài tập, thành tích sa sút.

b. Nguyên nhân

- Áp lực học tập quá lớn: Khối lượng bài vở nặng nề, kỳ vọng cao từ gia đình, thầy cô.
- Phương pháp học chưa hiệu quả: thường học theo lối học thuộc lòng, không hiểu sâu dẫn đến chán nản.
- Thiếu mục tiêu, định hướng rõ ràng: Nhiều học sinh chưa xác định được ý nghĩa của việc học, không có mục tiêu rõ ràng.
- Ảnh hưởng từ các yếu tố bên ngoài: Mạng xã hội, trò chơi điện tử, các hoạt động giải trí dễ làm xao nhãng.
- Thiếu sự khuyến khích, động viên: Gia đình, nhà trường đôi khi chỉ tập trung vào điểm số mà thiếu quan tâm đến tâm lý và nhu cầu của học sinh.

c. Giải pháp để khơi dậy niềm đam mê học hỏi và tăng động lực học tập

- Xác định mục tiêu học tập rõ ràng:
 - + Khuyến khích học sinh tự đặt mục tiêu cụ thể, phù hợp với năng lực và sở thích.
 - + Giúp học sinh hiểu rõ ý nghĩa và lợi ích lâu dài của việc học.
 - Thay đổi phương pháp học tập:
 - + Khuyến khích học sinh học cách tự tìm hiểu và tư duy độc lập.
 - + Đa dạng hóa phương pháp học tập: thảo luận nhóm, nghiên cứu thực tế, học qua trò chơi, bài giảng video, ứng dụng học tập trực tuyến.
 - Tạo ra môi trường học tập tích cực:
 - + Khuyến khích học sinh đặt câu hỏi, chia sẻ quan điểm, phát huy sự sáng tạo.
 - + Xây dựng tập thể lớp đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau.
 - Giảm áp lực học tập không cần thiết:
 - + Thầy cô và gia đình cần hiểu tâm lý học sinh, không gây áp lực quá lớn về điểm số.
 - + Đặt kỳ vọng phù hợp với năng lực, khuyến khích quá trình tiến bộ thay vì chỉ tập trung vào kết quả.
 - Khuyến khích tham gia các hoạt động ngoại khóa:
 - + Giúp học sinh khám phá sở thích và phát triển các kỹ năng mềm.
 - + Tạo cơ hội cho học sinh thể hiện bản thân qua các hoạt động thể thao, nghệ thuật, tình nguyện...
- d. Ý nghĩa của việc khơi dậy động lực và niềm đam mê học hỏi
- Giúp học sinh cảm thấy học tập là niềm vui và tự giác học hỏi.
 - Tạo nền tảng vững chắc cho học sinh phát triển bản thân và chuẩn bị tốt hơn cho tương lai.

3. Kết bài

- Khẳng định lại tầm quan trọng của động lực học tập đối với học sinh.
- Liên hệ bản thân

Câu 8.

1. Mở bài:

Giới thiệu bài thơ được viết theo thể song thất lục bát mà em muốn phân tích: Nỗi niềm chinh phụ của Đặng Trần Côn

2. Thân bài:

a) Phân tích 12 câu thơ đầu: Nỗi niềm người chinh phụ khi vừa chia xa người chinh phu

*Tiếng nhạc ngựa lần chen tiếng trống
Giáp mặt rồi phút bỗng chia tay
Hà lương chia rẽ đường này
Bên đường, trông bóng cờ bay ngùi ngùi.*

*Quân trước đã gần ngoài doanh Liễu,
Kị sau còn khuất nẻo Tràng Dương.
Quân đưa chàng ruổi lên đường,
Liễu dương biết thiếp đoạn trường này chẳng.*

*Tiếng địch thổi nghe chùng đồng vọng,
Hàng cờ bay trong bóng phát phơ.
Dấu chàng theo lớp mây đưa,
Thiếp nhìn rặng núi ngẩn ngơ nổi nhà.*

- Khung cảnh diễn ra cuộc tiễn biệt người chồng ra chiến trận:

- Địa điểm: người vợ đứng trên một cây cầu bắc ngang dòng sông
- Âm thanh: tiếng nhạc ngựa, tiếng trống - báo hiệu đoàn quân chuẩn bị xuất binh, sắp rời đi
- Hình ảnh: bóng cờ bay (cờ của quân đội),

→ Tiểu kết:

- Hai vợ chồng trẻ vừa kết hôn đã phải chia xa, để chồng đến nơi chiến tranh nguy hiểm nên vô cùng bịn rịn, lưu luyến
- Người vợ đứng yên nhìn chồng rời đi càng lúc càng xa, cho đến khi không thể nhìn thấy bóng chồng trong sự cô đơn, buồn bã, lo lắng, sầu não trăm bề

- Cảm xúc của người chinh phụ khi tiễn biệt chồng:

- “đoạn trường”: chỉ nỗi đau đớn, xót xa vô cùng của người vợ khi tiễn chồng ra chiến trận, không rõ an nguy, ngày trở về
- “ngẩn ngơ”: người vợ không còn tâm trí suy nghĩ cho bản thân, thần thờ vì chỉ nghĩ về chồng ở phương xa

→ Tiểu kết: Người chinh phụ tiễn chồng với những cung bậc cảm xúc:

- Lưu luyến, quyến luyến những giây phút cuối cùng bên chồng trước khi chồng đi xa, không biết ngày trở về
- Sự cô đơn, trống trải, vắng vẻ trong tâm hồn khi từ nay phải một mình ở nhà chờ chồng trong vô vọng
- Buồn lo, sầu muộn về tương lai mờ mịt phía trước, về sự an nguy của người chồng khi anh đến nơi chiến trận

b) Phân tích 12 câu thơ cuối: Nỗi niềm người chinh phụ khi một mình ở nhà sau khi chồng đi xa

*Chàng thì đi cõi xa mưa gió,
Thiếp thì về buồng cũ gối chăn.*

Đoái trông theo đã cách ngăn,
Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh.

Chón Hàm Dương chàng còn ngoảnh lại,
Bến Tiêu Tương thiếp hãy trông sang.
Khòì Tiêu Tương cách Hàm Dương,
Cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy trùng.

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp ai sâu hơn ai?

- Biện pháp Đối:

- đi >< về: Khắc họa sự trái ngược về hướng đi của hai vợ chồng, từ đó nhấn mạnh sự xa cách về địa lý của người vợ và người chồng càng ngày càng lớn dần
- cỏi xa >< buồng cũ: Tô đậm sự cô đơn, trống vắng của người vợ khi chồng ở nơi xa, còn bản thân trở về chốn cũ
- mây biếc >< núi xanh: Hai địa điểm đối lập về vị trí: trên cao tít (mây biếc) và ở dưới mặt đất (núi xanh) tạo nên khoảng không gian xa cách rộng lớn vô cùng tận giữa trời và đất, khắc họa khoảng cách xa vời giữa hai vợ chồng
- ngoảnh lại >< trông sang: Hai hành động đối lập nhau bởi thực hiện ở hai vị trí cách nhau rất xa, từ đó nhấn mạnh hành động quay người lại, hướng về nhau, ngóng trông nhau của hai vợ chồng
- lòng chàng >< ý thiếp: Khắc họa sự quyến luyến, bịn rịn và tình cảm sâu nặng của hai vợ chồng dành cho nhau trước cảnh chia li, từ đó tô đậm hơn bi kịch của đôi vợ chồng trẻ

- Biện pháp tu từ ẩn dụ (hình ảnh "xanh xanh những mấy ngàn dâu", "ngàn dâu xanh ngắt")

- Hình ảnh tả thực khung cảnh thiên nhiên nơi người vợ tiễn chồng đi chinh chiến
- Hình ảnh đậm tính tượng trưng vì "ngàn dâu xanh" là một hình ảnh ước lệ:
 - Gọi liên tưởng tới hình ảnh "ngàn dâu bên đường" trong "Mạch thượng tang": lúc đầu ngàn dâu xanh chỉ ước muốn của người phụ nữ về người chồng tài năng và thành đạt, nhưng chính nó lại trở thành thứ khiến vợ chồng phải xa cách nhau. Từ đó, hình ảnh "ngàn dâu xanh" khắc họa cho tâm trạng đầy mâu thuẫn và cảnh ngộ trớ trêu của người chinh phụ (người chồng ra trận nếu lập công sẽ đem về vinh hoa phú quý, nhưng cũng khiến vợ chồng xa cách)
 - Gọi liên tưởng tới thành ngữ "thương hải tang điền" (biển xanh hóa thành nương dâu): ở đây "ngàn dâu" tượng trưng cho sự thay đổi, biến cố lớn của cuộc đời, đến mức chẳng còn gì giống với trước đây nữa. Từ đó giúp đẩy đến cao độ nỗi buồn khổ của người chinh phụ khi nghĩ về tương lai phía trước (sợ chồng không thể trở về đoàn tụ)

- Biện pháp Điệp:

- Điệp từ cùng, thấy, ngàn dâu, ai: Khắc họa sự đồng điệu trong cảm xúc, suy nghĩ của hai vợ chồng, cho thấy tâm trí của cả hai người vẫn đang hướng về nhau với tình yêu thương sâu đậm và nỗi nhớ da diết

- Điệp vòng: ngàn dâu (xuất hiện ở cuối câu 7 chữ và đầu câu 6 chữ tiếp theo): tạo vòng lặp kéo dài mãi của hình ảnh ngàn dâu, giúp kéo dài và mở rộng không gian, khắc họa sự mênh mông ngăn cách giữa hai vợ chồng

→ Tiểu kết: Tác giả sử dụng hàng loạt các biện pháp tu từ, kết hợp với bút pháp tả cảnh ngụ tình để khắc họa nỗi buồn lo, cô đơn, sợ hãi về tương lai phía trước của người chinh phụ khi một mình ở nhà chờ chồng ra chiến trận

3. Kết bài:

- Khái quát một số nét đặc sắc về nghệ thuật, nội dung của bài thơ Nỗi niềm chinh phụ
- Liên hệ mở rộng tới hình ảnh người chinh phụ trong những tác phẩm khác mà em biết (nàng Vũ Nương trong “Chuyện người con gái Nam Xương”)

Câu 9.

1. Mở bài:

Giới thiệu về tác giả Bích Khê và bài thơ Tiếng đàn mưa.

2. Thân bài:

a. Bốn câu thơ đầu: khung cảnh về một ngày mưa

*Mưa hoa rụng, mưa hoa xuân rụng
Mưa xuống lâu, mưa xuống thêm lan
Mưa rơi ngoài nẻo dặm ngàn
Nước non rá rích giọng đàn mưa xuân.*

- Những giọt mưa rơi xuống, rơi xuống từng hạt rồi xuống “lâu”, xuống cả “thêm lan”. Mưa bao trùm mọi thứ xung quanh.

- Khung cảnh của một ngày mưa được tái hiện cùng sự rụng rơi của những sự vật.

→ Một khung cảnh tả thực, được vẽ bằng chính ngòi bút của tác giả. Ông gọi tiếng những giọt mưa rơi ấy là “giọng đàn mưa xuân”.

- Mưa xuân, mùa mưa mang đến hạnh phúc, vậy nên tiếng mưa dưới mùa xuân nghe thấy tiếng đàn.

- Tiếng đàn ấy mang sức thổi miên con người, nghĩ về những gì đã qua êm ái, những gì tốt đẹp còn vương lại trong tâm trí.

b. Bốn câu thơ tiếp:

*"Lâu mưa xuống, thêm lan mưa xuống
Cùng nước non hoa rụng mưa xuân
Mưa rơi ngoài nội trên ngàn
Nghe trong ý khách giọt đàn mưa rơi."*

- Mưa rơi xuống lâu, lại rơi xuống thêm hoa lan xinh đẹp. Mưa rơi từ những cánh đồng tới những núi non suối thác.

- Một khung cảnh chỉ toàn những giọt nước mưa rửa trôi những thứ cũ để mang đến những cái mới lạ.

- “Nghe trong ý khách giọt đàn mưa rơi” đầu đó ta nghe thấy tiếng của nỗi lòng đầy tâm sự. Tiếng đàn có thể cất lên trong tiếng mưa chút buồn.

→ gọi lên cái tâm tư riêng khó đoán của người khách.

c. Bốn câu thơ tiếp: hoài niệm chôn cũ:

*Đầm mưa xuống nẻo đời mưa xuống
Bóng dương tà rụng bóng tà dương
Hoa xuân rơi với bóng dương
Mưa trong ý khách mưa cùng nước non.*

- Khi mà mặt trời chuẩn bị lặn, cùng với những cánh hoa xuân, khung cảnh mờ ảo, hư thực mà đầy mơ mộng.

→ Ta thấy được sự cảm nhận, tình yêu thiên nhiên sâu sắc mới có thể tinh ý nhận ra vẻ đẹp đến từ thiên nhiên dưới những cơn mưa như vậy.

- “Mưa trong ý khách mưa cùng nước non”, đâu đó ta thấy được tình yêu thiên nhiên, đất nước, nơi đang tồn tại của nhân vật.

→ Mượn cảnh mà cũng gợi được tình, gợi cái cảm xúc và suy tư của tác giả.

d. Bốn câu thơ cuối: Mưa rơi khơi nguồn cảm xúc.

*“Rơi hoa kết mưa còn rả rích
Càng mưa rơi cánh tịch bóng dương
Bóng dương với khách tha hương
Mưa trong ý khách muôn hàng lệ rơi”.*

- Sự cô đơn dưới “bóng dương” đã làm tâm trạng sầu càng thêm sầu, buồn càng thêm buồn.

- Sự cô đơn như bao trùm, cùng nỗi nhớ về vùng đất xưa mà “muôn hàng lệ rơi”. Khổ thơ cuối như lý giải cảm xúc của cả bài thơ.

- Sự buồn rầu, nhớ nhung, cô đơn đã biến tiếng mưa trở thành tiếng đàn, ngân lên khúc nhạc đầy xao xuyến, khắc khoải, đầy nỗi nhớ nhung đang tuôn chảy vào từng lớp cảm xúc và tâm hồn của “người khách tha hương”.

e. Nghệ thuật:

- Thể thơ song thất lục bát.

- Ngôn từ giàu sức biểu cảm để nói lên tâm trạng một cách sâu sắc.

- Những biện pháp tu từ gần gũi như liệt kê cảnh vật trong mưa, lặp đi lặp lại những cảnh vật và đặc biệt là từ “mưa” để nhấn mạnh không gian gợi cảm xúc.

- Giọng thơ nhẹ nhàng, đã gợi cảm xúc từng câu từng chữ cũng cứ nhẹ nhàng lướt trong tâm trí người đọc.

3. Kết bài: Tổng kết nội dung và nghệ thuật của bài thơ Tiếng đàn mưa.

- Khắc họa nên tâm trạng của con người tha hương trước cảnh mưa rơi.

- Cảm nhận được sự cô đơn mà cuộc sống mang lại, con người lại nhớ về những khung cảnh đầy quen thuộc.

- Nỗi khắc khoải của một tâm hồn, mang một nỗi nhớ nhung xa vời.

Câu 10.**1. Mở bài**

Giới thiệu về tác giả tác phẩm Chuyện người con gái Nam Xương:

- Nguyễn Dữ người học rộng tài cao, nhân cách sáng ngời.

- Câu chuyện thương tâm về cái chết oan khuất của nhân vật Vũ Nương, tác giả thể hiện niềm thương cảm sâu sắc đối với thân phận người phụ nữ, đồng thời ca ngợi phẩm chất đáng quý của họ trong xã hội phong kiến

2. Thân bài

a. Phân tích nhân vật Vũ Nương

* Những phẩm chất cao đẹp của nhân vật Vũ Nương

- Vũ Nương là người con gái tính tình đã thùy mị, nét na lại thêm tư dung tốt đẹp

- Vũ Nương lấy người chồng là Trương Sinh tính tình đa nghi, hay ghen nhưng chưa bao giờ nàng để vợ chồng bất hòa

- Khi chồng ra trận, nàng ở nhà hết mực thủy chung với chồng, phụng dưỡng, hiếu thảo với mẹ chồng và chăm sóc con cái

→ Nàng làm trọn bổn phận người phụ nữ tam tòng tứ đức một cách hoàn hảo

* Nỗi oan và cái chết của Vũ Nương

- Khi chồng trở về nghe lời đũa con nhỏ đại liên nghi oan và trách mắng Vũ Nương

- Nàng đau đớn, thất vọng trước sự đối xử bất công và tàn nhẫn của chồng

- Vũ Nương lựa chọn cái chết để rửa nỗi nhục → đây là hành động quyết liệt nhất chất chứa nỗi tuyệt vọng cay đắng, sự bất lực của thân phận

- Khi sống dưới thủy cung, nàng vẫn khôn nguôi nhớ về cuộc sống trần thế

- Nguyên nhân cái chết của Vũ Nương:

+ Trực tiếp: lời nói ngây thơ của bé Đản

+ Gián tiếp: người chồng tính tình đa nghi, hay ghen đã cư xử hồ đồ, phũ phàng

+ Do ngay từ đầu cuộc hôn nhân không có sự bình đẳng

+ Do chiến tranh và lễ giáo phong kiến hà khắc

b. Phân tích giá trị nội dung

- Giá trị hiện thực: phê phán tố cáo xã hội phong kiến bất công chà đạp lên số phận người phụ nữ, người phụ nữ chịu nhiều oan khuất, bế tắc nhưng không tự bảo vệ được mình

- Giá trị nhân đạo: ca ngợi phẩm chất tốt đẹp và thương cảm cho người phụ nữ thông qua hình tượng nhân vật Vũ Nương

c. Phân tích giá trị nghệ thuật

- Xây dựng tình huống truyện độc đáo đặc biệt chi tiết chiếc bóng, nhằm hoàn thiện thêm vẻ đẹp nhân cách cho nhân vật Vũ Nương nhưng cũng thể hiện rõ nét bi kịch số phận nhân vật

- Nghệ thuật dựng truyện: tình huống truyện éo le, dẫn tới nhiều bất ngờ thú vị, tăng tính bi kịch của truyện

- Xây dựng thành công nhân vật qua lời nói và hành động, kết hợp với các hình ảnh ước lệ tượng trưng

3. Kết bài

- Chuyện người con gái Nam Xương là tác phẩm xuất sắc góp phần vào tiếng nói chung đòi sự bình đẳng cho người phụ nữ.

- Truyện xây dựng thành công hình tượng nhân vật Vũ Nương, thể hiện niềm xót thương thân phận người phụ nữ xưa và thông qua đó ca ngợi phẩm chất son sắc, thủy chung của họ.

Câu 11.

1. Mở bài:

Giới thiệu tác giả Bô Tùng Linh, tác phẩm Dế chọi

2. Thân bài:

- Hoàn cảnh sáng tác, nhan đề, tóm tắt tác phẩm.

- Đoạn 1: từ đầu - “khuynh gia bại sản”: Nguyên do và thực tế đưa dế chọi trở thành thú vui triều đình và là cái khổ của người dân phải chịu (mở ra khung cảnh và sự tình).

- Đoạn 2: tiếp đến - “việc tự tử”: Hoàn cảnh của Thành - nhân vật chính (thắt nút).

- Đoạn 3: tiếp - “chờ đến kì hạn nộp quan”: Giải quyết vấn đề tìm dế của gia đình Thành: nhờ sự trợ giúp của bà bói toán mà vợ Thành nghe ngóng được (tìm cách giải quyết).

- Đoạn 4: tiếp theo - “nằm chờ buồn bã”: Bi kịch tiếp tục xảy đến với gia đình Thành: từ con trai trở nên đờ đẫn đến con dế nuôi chết phải đối mặt với những hình phạt đáng sợ từ triều đình (cao trào).

- Đoạn 5: tiếp - “vội bắt dế bỏ vào lồng”: Hóa giải bi kịch trong gia đình Thành (mở nút).

- Đoạn cuối: phần còn lại: Sự thay đổi của gia đình Thành: giàu lên nhờ nuôi được dế tốt (con trai Tùng), giải thích về hiện tượng của con trai Thành (đoạn kết có hậu).

- Câu nói của Dị Sử thị ở cuối tác phẩm.

=> Giá trị nghệ thuật: thông qua câu chuyện ngắn kết hợp với những chi tiết li kì, kì ảo và ngôn từ dễ hiểu.

=> Giá trị nội dung: vẽ nên bức tranh hiện thực thời đầu Mãn Thanh để thỏa sự vui thú của triều đình mà làm khổ dân chúng. Cũng từ đó mà bộc lộ bộ mặt tham quan của triều đình. Nhờ có một con dế cũng có thể đổi đời vì làm vừa lòng được bề trên...

3. Kết bài: Khẳng định lại vấn đề.

Câu 12.

1. Mở bài

Phân tích diễn biến tâm trạng của Rô-mê-ô và Giu-li-ét qua 16 lời thoại trong trích đoạn Tình yêu và thù hận – trích bi kịch Rô-mê-ô và Giu-li-ét của Sếch-xpia, để thấy được tình yêu mãnh liệt của họ đã vượt lên thù hận

2. Thân bài

- Niềm say đắm của Rô-mê-ô trước vẻ đẹp của giu-li-ét: mạch suy nghĩ của chàng là hoàn toàn theo trình tự hợp lí, những liên tưởng và so sánh phù hợp với khung cảnh: “Vẻ rực rỡ của đôi gò má... như ánh sáng ban ngày làm cho đèn nến phải thẹn thùng

- Sự đơn giản trong suy nghĩ của Rô-mê-ô và tình yêu mãnh liệt: Rô-mê-ô có suy nghĩ đơn giản, chàng có một tình yêu say đắm không chút đắn đo, khi biết được nỗi lòng của giu-li-ét trong lời thoại thứ tư, chàng có chút băn khoăn trong lời thoại thứ năm

- Tâm trạng băn khoăn đầy lo lắng của giu-li-ét: Tâm trạng của giu-li-ét lại phức tạp hơn, mang những nỗi niềm riêng, nàng đã không còn kiểm chế được cảm xúc, thốt lên, thổ lộ tình yêu mãnh liệt không che giấu

- Sự khẳng định tình yêu của Rô-mê-ô đối với giu-li-ét: Rô-mê-ô đã liên tục dùng những từ như “người yêu, nàng tiên yêu quý” trong lời thoại của mình để khẳng định quyết tâm từ bỏ dòng họ của mình vì tình yêu
- Lời chấp nhận tình yêu đầy tế nhị của giu-li-ét: Cuối cùng là lời thừa nhận đầy tế nhị của nàng chấp nhận tình yêu của Rô-mê-ô “Em chẳng đời nào muốn họ bắt anh nơi đây”.

3. Kết bài

Ý nghĩa mười sáu lời thoại trong đoạn trích: Có thể thấy, qua mười sáu lời thoại, vấn đề “tình yêu và thù hận” đã được giải quyết. Khát vọng tình yêu luôn cháy bỏng trong tim nhưng không phải ai cũng dũng mãnh đưa tình yêu vượt qua mọi rào cản.

Câu 13.

1. Mở bài:

- Giới thiệu khái quát về tác giả Coóc - này
- Giới thiệu về tác phẩm Lơ Xít
- Khái quát về nội dung chính của toàn bộ tác phẩm

2. Thân bài:

- Nêu những đặc điểm nổi bật của tác giả
 - + Coóc - này là một nhà viết kịch xuất sắc của nền bi kịch cổ điển Pháp.
 - + Những sáng tác của ông đều bộc lộ tính chất duy lý, thể hiện quan niệm cá nhân và xã hội nhờ vào việc miêu tả sự đấu tranh trong lý trí của con người và dục vọng của họ.
 - + Một vài tác phẩm tiêu biểu xuất sắc của ông như: Mê-đê, O-ra-xơ, Xin-na,...
- Nêu những đặc điểm nổi bật của tác phẩm Lơ Xít:
 - + Đây là một vở kịch độc đáo được viết dựa trên biến cố lịch sử có thật vào thế kỉ XI ở đất nước Tây Ban Nha.
 - + Câu chuyện viết về người anh hùng hiệp sĩ: Rô-đri-gơ Đi-a-dờ đã chiến thắng vang dội giặc Mô. Coóc - này đã tập trung miêu tả rõ nét cuộc đấu tranh nội tâm bên trong chính nhân vật, một bên là danh dự là sự tự tôn, một bên là bổn phận và trách nhiệm với dòng họ, một bên nữa chính là tình yêu nam nữ.
- Phân tích tác phẩm Lơ Xít:
 - + Nội dung của toàn bộ tác phẩm xoay quanh sự đấu tranh giữa cảm xúc và lí trí một sự xung đột dữ dội đã diễn ra.
 - + Tác giả đã miêu tả việc Rô-đri-gơ Đi-a-dờ muốn được chết khi khẳng định rằng “Nhìn ta chết và mối thù em rửa sạch”
 - + Si-men vô cùng đáng thương vì người mình yêu vì trách nhiệm và bổn phận nên đã đấu kiếm và giết đi cha của mình. Rô-đri-gơ Đi-a-dờ đã muốn Si men giết mình để trả thù cho cha nhưng nàng đã không thể giết đi Rô-đri-gơ Đi-a-dờ vì đây là người nàng yêu.
 - + Si - men đã phải thốt lên “Ôi! Mũi kiếm! Mà máu cha em còn đậm” đã thấy được nỗi đau và sự đáng thương của nàng.
 - + Người đọc cảm nhận được sự “phân vân” của Rô-đri-gơ Đi-a-dờ khi đứng giữa sự lựa chọn của bổn phận, trách nhiệm và tình yêu nam nữ. Cuối cùng chàng vẫn quyết định hoàn thành trách nhiệm của mình và phải thốt lên “Ta quên rằng: Mất danh dự thì yêu em không thể được!”

+ Si - men đã nói lên những cảm xúc của mình và đã quyết tâm “Giết cha em, chàng chứng tỏ cùng em xứng đáng/ Để xứng chàng, em cũng phải đòi chàng thể mạng”

+ Toàn bộ tác phẩm đã thể hiện được đạo làm con, trách nhiệm của một người con trong gia tộc, lúc này đây tiếng nói của tình yêu phải nhường cho tiếng nói của người làm con. Cái lí tưởng về “con người phong nhã” của thời đại lúc bấy giờ đã thể hiện thành công cách đối nhân xử thế của các nhân vật.

3. Kết bài:

Khái quát giá trị nội dung, nghệ thuật của đoạn trích Lơ Xít

Câu 14.

1. Mở bài

- Giới thiệu khái quát về tác giả và tác phẩm.
- Nỗi đau chiến tranh có lẽ sẽ chẳng bao giờ nguôi ngoai trong lòng những người ở lại, “Bí ẩn của làn nước” là câu chuyện bi thương trong kí ức của tác giả về làn nước lũ năm ấy.

2. Thân bài

a. Hoàn cảnh diễn ra câu chuyện

- Nhân vật “tôi” làm canh gác vị trí hộ đê trên đê, dù nghe tin vợ trở dạ nhưng vẫn không thể trở về nhà vì trách nhiệm với công việc.
- Năm ấy, vào đúng đỉnh lũ đêm Rằm tháng Bảy, Mỹ ném hàng loạt bom phá tan vệt đê canh giữ đằng trước làng, đê vỡ, nước lũ tràn vào làng.
- “Tôi” chạy vội về nhà, hai vợ chồng vật lộn với những làn nước dữ.

b. Sự mất mát đau thương với nhân vật “tôi”:

- “Tôi” và vợ níu chặt trên cành cây đa, cố gắng hết sức ôm trọn các con vào trong lòng để níu giữ sự sống.
- “Tôi” thấy được sự cầu cứu của một người phụ nữ nhưng không kịp giúp. Bỗng cành cây bị gãy, cả vợ, con trai và đứa con sơ sinh vừa chào đời rơi xuống nước.
- “Tôi” vội lao xuống nước, cứu được đứa con sơ sinh nhưng không thể cứu được vợ và con trai.
- Khi tỉnh dậy, lòng “tôi” đau nhói.
- Dù thời gian đã trôi qua, dù dòng chảy đã thay đổi rất nhiều nhưng những nỗi đau thương mất mát trong lòng người vẫn chẳng nào nguôi ngoai được.

3. Kết bài

- Khẳng định lại nội dung của truyện và nêu cảm nhận của em.

Câu 15.

1. Mở bài:

Giới thiệu tác giả Nguyễn Nhược Pháp, tác phẩm Sơn Tinh, Thủy Tinh

2. Thân bài:

- Đôi nét về phong cách tác giả và hoàn cảnh sáng tác. Có những điểm nào mới so với chuyện.
- Phần I:

- + Chuyện kể về của Hùng Vương thứ mười lăm.
- + Vẻ đẹp của nàng My Nương.
- + Hình tượng Sơn Tinh.
- + Hình Tượng Thủy Tinh.
- + Sức mạnh của Sơn Tinh và Thủy Tinh.

- Phần III

- + Sơn Tinh cưới được My Nương.
- + Giương oai và bị Thủy Tinh ghen ghét mà chặn lại. Sử dụng sức mạnh của mình để ngăn cản.
- + Sơn Tinh dâng núi bảo vệ tình yêu.
- + Chuyện xảy ra mỗi năm.
- => Giá trị nghệ thuật: Chuyển câu chuyện thành một bài thơ bố cục rõ ràng, ngôn từ dễ hiểu, dễ nắm bắt.
- => Giá trị nghệ thuật: Câu chuyện tình yêu, sự dai dẳng trong tình yêu. Để có được tình yêu và hạnh phúc, con người luôn hết mình tìm kiếm và cũng là một chấp niệm cho người thua cuộc. Bên cạnh đó đây cũng là một câu chuyện đi theo tiềm thức người Việt, giải thích về hiện tượng trong năm luôn có một mùa lũ dâng cao (Thủy Tinh không phục muốn giành lại My Nương từ tay Sơn Tinh).

3. Kết bài: Khẳng định giá trị nội dung và nghệ thuật.